# Câu hỏi ôn thi môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin

## Câu 7:

Phân tích các điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa và những ưu thế của sản xuất hàng hóa so với kinh tế tự nhiên.

Bài làm:
1. Trước hết, để hiểu sản xuất hàng hoá, ta cần hiểu thế nào là kinh tế tự nhiên. Kinh tế tự nhiên là kiểu sản xuất tự cung tự cấp, sản phẩm làm ra nhằm thoả mãn nhu cầu của người trực tiếp sản xuất ra nó. Kiểu sản xuất này gắn liền với nền sản xuất nhỏ, lực lượng lao động phát triển thấp, phân công lao động kém phát triển.
Sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức sản xuất trong đó sản phẩm làm ra không phải để đáp ứng nhu cầu của người trực tiếp sản xuất mà đáp ứng nhu cầu của XH thông qua trao đổi mua bán.
2. Để sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại cần có hai điều kiện:
Thứ nhất là phải có sự phân công lao động XH, tức là có sự chuyên môn hoá sản xuất, phân chia lao động XH vào các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác. Sự phân chia lao động XH sẽ làm cho việc trao đổi sản phẩm trở nên tất yếu vì khi đó mỗi người khi đó sẽ chỉ sản xuất một hay một vài sản phẩm trong khi họ có nhu cầu sử dụng nhiều loại sản phẩm khác nhau. Do đó, tất yếu dẫn đến trao đổi mua bán. Sự phân công lao động cũng làm cho năng suất lao động tăng lên, sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều và trao đổi sản phẩm ngày càng phổ biến.. Đây là tiền đề, cơ sở cho sản xuất hàng hoá.
Thứ hai là phải có sự tách biệt tương đối giữa những người sản xuất về mặt kinh tế, tức là những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất, độc lập nhất định. Do đó, sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu hoặc do họ chi phối. Trong lịch sử, sự tách biệt này là do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định còn trong nền sản xuất hiện đại, sự tách biệt này còn do các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với tư liệu sản xuất quy định.
Đây là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hoá. Thiếu một trong hai điều kiện trên sẽ không có sản xuất hàng hoá.
3. So với sản xuất tự cung tự cấp thì sản xuất hàng hoá có những ưu thế hơn hẳn.
Do sản xuất hàng hoá dựa trên sự phân công lao động XH, chuyên môn hoá sản xuất nên nó khai thác được những lợi thế tự nhiên, xã hội, kỹ thuật của từng người, từng cơ sở cũng như từng vùng, từng địa phương. Đồng thời, sản xuất hàng hoá cũng tác động trở lại làm cho phân công lao động XH, chuyên môn hoá sản xuất ngày càng tăng, mối quan hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng trở nên mở rộng, sâu sắc. Từ đó, làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, nhu cầu của XH được đáp ứng đầy đủ hơn.
Trong nền sản xuất hàng hoá, quy mô sản xuất không còn bị giới hạn bởi nguồn lực và

nhu cầu của mỗi cá nhân, gia đình, mỗi cơ sở, mỗi vùng mà nó được mở rộng, dựa trên cơ sở nhu cầu và nguồn lực XH. Từ đó, tạo điều kiện cho việc ứng dụng những thành tựu KH – KT vào sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển, chuyển từ sản xuất nhỏ sang sản xuất lớn.
Trong nền sản xuất hàng hóa, để tồn tại và sản xuất có lãi, người sản xuất phải luôn luôn năng động, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Nhờ đó, lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, năng suất lao động tăng, hiệu quả kinh tế ngày càng cao.
Sự phát triển sản xuất, mở rộng và giao lưu kinh tế giữa các cá nhân, các vùng, các nước... không chỉ làm cho đời sống vật chất mà cả đời sống văn hoá, tinh thần cũng được nâng cao hơn, phong phú và đa dạng hơn.
Tóm lại, trong khi sản xuất tự cung tự cấp bị giới hạn bởi như cầu và nguồn lực cá nhân, gia đình, quy mô sản xuất nhỏ, không tạo được động lực thúc đẩy sản xuất phát triển thì sản xuất hàng hoá lại tạo được động lực sản xuất phát triển, làm cho sản xuất phù hợp với nhu cầu, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của mỗi cá nhân và toàn XH.

# Câu 8:

Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá và quan hệ của hai thuộc tính đó với tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá.

Bài làm:
1. Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi buôn bán.
Hàng hoá có thể ở dạng hữu hình như sắt, thép, thực phẩm... hay vô hình như dịch vụ, giao thông vận tải... nhưng dù ở dạng nào nó cũng có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị.
2. Giá trị sử dụng là công dụng của hàng hoá để thoả mãn nhu cầu nào đó của con người. Hàng hoá nào cũng có một hay một vài công dụng và cộng dụng đó làm nó có giá trị sử dụng. Ví dụ như gạo là dùng để ăn, giá trị sử dụng của gạo là để ăn...
Giá trị sử dụng của hàng hoá là do thuộc tín tự nhiên (Lý, hoá, sinh) của thực thể hàng hoá đó quy định nhưng việc phát hiện ra những thuộc tính có ích đó lại phụ thuộc vào sự phát triển của XH, của con người. XH càng tiến bộ, lực lượng sản xuất ngày càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng ngày càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng ngày càng phong phú và chất lượng giá trị sử dụng ngày càng cao.
Giá trị sử dụng là giá trị sử dung XH. Nó không phải là giá trị sử dụng cho người trực tiếp sản xuất mà là cho XH thông qua trao đổi mua bán. Do đó, người sản xuất phải luôn quan tâm đến như cầu của XH, làm cho sản phẩm của họ phù hợp với nhu cầu XH.
Giá trị sử dụng mang trên mình giá trị trao đổi.
3. Để hiểu giá trị của hàng hoá, trước hết, ta phải hiểu giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, là tỷ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác. Ví dụ như: 1m vải có giá trị trao đổi bằng 5 kg thóc.
Hai hàng hoá khác nhau như vậy có thể trao đổi với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung. Lao động hao phí tạo ra hàng hoá chính là cơ sở chung cho việc trao đổi đó và

tạo ra giá trị của hàng hoá. Vậy giá trị của hàng hoá là lao động XH của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong sản phẩm. Giá trị trao đổi là biểu hiện bên ngoài của giá trị, giá trị là nội dung bên trong, là cơ sở của giá trị trao đổi.
Giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá. Vì vậy, giá trị là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá.
4. Hai thuộc tính đó của hàng hoá vừa mâu thuẫn, vừa thống nhất. Chúng thống nhất ở chỗ: chúng cùng tồn tại trong hàng hoá, một hàng hoá phải có hai thuộc tính này, thiếu một trong hai thuộc tính thì không phải là hàng hoá. Tuy nhiên, chúng mâu thuẫn ở hai điểm: thứ nhất, về một giá trị sử dụng thì hàng hoá khác nhau về chất còn về mặt giá trị thì hàng hoá lại giống nhau về chất; Thứ hai, giá trị được sử dụng trong quá trình lưu thông còn giá trị sử dụng được thực hiện trong quá trình tiêu dùng.
5.Hai thuộc tính của hàng hoá này không phải là do có hai thứ lao động khác nhau kết tinh trong hàng hoá mà là do lao động sản xuất hàng hoá có tính chất hai mặt, vừa có tính trừu tượng (lao động trừu tượng), vừa có tính cụ thể (lao động cụ thể).
Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi một lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Do đó, lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.Nếu phân công lao động XH càng phát triển thì càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau để đáp ứng nhu cầu của XH.
Lao động trừu tượng chính là sự tiêu hao sức lao động (tiêu hao sức bắp thịt, thần kinh) của người sản xuất hàng hoá nói chung. Chính lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá tạo ra giá trị của hàng hoá. Ta có thể nói, giá trị của hàng hoá là lao động trừu tượng kết tinh trong hàng hoá. Đây chính là mặt chất của giá trị hàng hoá.

# Câu 9:

Phân tích lượng giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá.
Bài làm:
1. Giá trị của hàng hoá là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá. Vậy lượng lao động của hàng hoá được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hoá đó và tính bằng thời gian lao động.
Trong thực tế, có nhiều người cùng sản xuất một hàng hoá nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề khác nhau... làm cho thời gian lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá đó là khác nhau, tức là mức hao phí lao động cá biệt khác nhau. Nhưng lượng giá trị của hàng hoá không do mức hao phí lao động cá biệt hay thời gian lao động cá biệt quy định mà do thời gian lao động XH cần thiết.
Thời gian lao động XH cần thiết là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá nào đó trong điều kiện bình thường của XH với một trình độ trang thiết bị trung bình, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong XH đó. Vậy, thực chất, thời gian lao động XH cần thiết là mức hao phí lao động XH trung bình (thời gian lao động XH trung bình) để sản xuất ra hàng hoá. Thời gian lao động XH cần thiết có thể thay đổi. Do đó, lượng giá trị của hàng hoá cũng thay đổi.
2. Có ba nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới lượng giá trị của hàng hoá.
Thứ nhất, đó là năng suất lao động. Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người

lao động. Nó được đo bằng số sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động tăng lên tức là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm giảm xuống, tức là giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm và ngược lại. Vậy, giá trị của hàng hoá tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Mặt khác, năng suất lao động lai phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như điều kiện tự nhiên, trình độ trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý, quy mô sản xuất... nên để tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.
Thứ hai, đó là cường độ lao động. Cường độ lao động phản ánh mức độ hao phí lao động trong một đơn vị thời gian. Nó cho thấy mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thăng của lao động. Cường độ lao động tăng lên thì số lượng (hoặc khối lượng) hàng hoá sản xuất ra tăng lên và sức lao động hao phí cũng tăng lên tương ứng. Do đó, giá trị của một đơn vị hàng hoá là không đổi vì thực chất tăng cường độ lao động chính là việc kéo dài thời gian lao động. Cường độ lao động phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất và đặc biệt là thể chất và tinh thần của người lao động. Chính vì vậy mà tăng cường độ lao động không có ý nghĩa tích cực với sự phát triển kinh tế bằng việc tăng năng suất lao động.
Thứ ba là mức độ phức tạp của lao động. Theo đó, ta có thể chia lao động thành hai loại là lao động giản đơn và lao động phức tạp. Lao động giản đơn là lao động mà bất kỳ một người lao động bình thường nào không cần phải trải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Còn lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề nhất định mới có thể thực hiện được. Trong cùng một thời gian lao động thì lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn bởi vì thực chất lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân lên. Trong quá trinh trao đổi mua bán, lao động phức tạp được quy đổi thành lao động giản đơn trung bình một cách tự phát.

# Câu 10:

Phân tích nguồn gốc, bản chất và chức năng của tiền tệ.

Bài làm:
1. Nguồn gốc của tiền tệ.
Để tìm hiểu nguồn gốc của tiền tệ, ta hãy xem xét quá trình phát triển của các hình thái biểu hiện của giá trị:
Đầu tiên là hình thái giản đơn, ngẫu nhiên của giá trị. Hình thái này xuất hiện khi xã hội nguyên thủy tan rã và chỉ thường gặp ở những mầm mống đầu tiên của trao đổi. Ở đây, giá trị của hàng hoá này chỉ biểu hiện đơn nhất ở một hàng hoá khác và quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, trực tiếp hàng lấy hàng, tỷ lệ trao đổi được hình thành ngẫu nhiên. Ví dụ như 20 vuông vải = 1 cái áo. Cái áo ở đây đóng vai trò vật ngang giá – hình thái phôi thai của tiền tệ.
Khi quan hệ trao đổi trở thành quá trình đều đặn, thường xuyên, thúc đẩy sản xuất hàng hoá ra đời và phát triển thì hình thái thứ hai là hình thái đầy đủ hay mở rộng của hàng hoá ra đời. Hình thái này xuất hiện trong thực tế khi một hàng hoá nào đó được trao đổi với

nhiều hàng hoá khác một cách thông thường phổ biến. Ở đây, giá trị của hàng hoá được biểu hiện ở nhiều hàng hoá khác nhau đóng vai trò làm vật ngang giá. Đồng thời tỷ lệ trao đổi không còn mang tính chất ngẫu nhiên nữa mà dần dần do lao động quy định. Tuy nhiên, ở hình thái này, giá trị của hàng hoá được biểu hiện còn chưa hoàn tất, thống nhất và vẫn trao đổi trực tiếp hàng – hàng. Ví dụ như 20 vuông vải = 1 cái áo, = 10 đấu chè, = 40 đấu cà phê, = 0,2 gam vàng...

Do đó, khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn, đòi hỏi phải có vật ngang giá chung, hình thái thứ ba xuất hiện: Hình thái chung của giá trị. Ở hình thái này, giá trị của mọi hàng hoá được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò làm vật ngang giá chung – "vật ngang giá phổ biến". Các hàng hoá đều đổi thành vật ngang giá chung, sau đó mới mang đổi lấy hàng hoá cần dùng. Vật ngang giá chung trở thành môi giới. Tuy nhiên, ở hình thái này, bất kỳ hàng hoá nào cũng có thể trở thành vật ngang giá chung, miễn là nó được tách ra làm vật ngang giá chung. Ví dụ như 1 cái áo hoặc 10 đấu chè hoặc 40 đấu cà phê hoặc 0,2 gam vàng = 20 vuông vải.

Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn nữa, đặc biệt là khi mở rộng giữa các vùng đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung thông nhất thì hình thái thứ tư ra đời: hình thái tiền. Giá trị của tất cả các hàng hoá ở đây đều được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò tiền tệ. Lúc đầu có nhiều hàng hoá đóng vai trò tiền tệ nhưng dần dần được chuyển sang các kim loại quý như đồng, bạc và cuối cùng là vàng. Ví dụ như: 10 vuông vải hoặc 1 cái áo hoặc 10 đấu chè = 0.02 gam vàng.

Như vậy, tiền ra đời là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá.

2. Bản chất của tiền:

Tiền là một loại hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các loại hàng hoá. Nó là sự thể hiện chung của giá trị, đồng thời nó biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá.

3. Tiền có 5 chức năng. Nó là thước đo giá trị, là phương tiện lưu thông, phương tiện cất trữ, phương tiện thanh toán và tiền tệ thế giới.

Trước hết, tiền là thước đo giá trị, tức là nó dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hoá khác. Khi đó, giá trị của hàng hoá được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định gọi là giá cả hàng hoá. Giá cả hàng hoá là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá. Giá cả hàng hoá có thể lên xuống xung quanh giá trị nhưng tổng số giá cả luôn bằng giá trị.

Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá, tức là tiền đóng vai trò là một phương tiện lưu thông. Khi ấy, trao đổi hàng hoá vận động theo công thức H – T – H'. Đây là công thức lưu thông hàng hoá giản đơn. Với chức năng này, tiền xuất hiện dưới các hình thức vàng thoi, bạc nén, tiền đúc và cuối cùng là tiền giấy. Tiền giấy là ký hiệu giá trị do nhà nước phát hành buộc XH công nhận. Tiền giấy không có giá trị thực (không kể đến giá trị của vật liệu giấy dùng làm tiền). Khi thực hiện chức năng này, tiền giúp quá trình mua bán diễn ra dễ dàng hơn nhưng nó cũng làm việc mua bán tách rời nhau cả về không gian lẫn thời gian nên nó bao hàm khả năng khủng hoảng.

Tiền đôi khi được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thì đem ra mua hàng. Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các của cải bằng vàng có giá trị thực mới thực hiện được chức năng lưu trữ. Ngoài ra, tiền làm phương tiện cất trữ còn có tác dụng đặc biệt là dự trữ tiền cho lưu thông.

Khi kinh tế hàng hoá phát triển đến một mức độ nào đó tất yếu sẽ sinh ra mua bán chịu và tiền có thêm chức năng phương tiện thanh toán như trả nợ, đóng thuế... Tiền làm phương

tiện thanh toán có tác dụng đáp ứng kịp thời như cầu của người sản xuất hoặc tiêu dùng ngay cả khi họ chưa có tiền hoặc không đủ tiền. Nhưng nó cũng làm cho khả năng khủng hoảng tăng lên. Trong quá trình thực hiện chức năng thanh toán, loại tiền mới - tiền tín dụng - xuất hiện, có nghĩa là hình thức tiền đã phát triển hơn.
Chức năng cuối cùng của tiền là tiền tệ thế giới. Chức năng này xuất hiện khi buôn bán vượt ra ngoài biên giới quốc gia, hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước. Khi thực hiện chức năng này, tiền thực hiện các chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, tín dụng, di chuyển của cải từ nước này sang nước khác. Thực hiện trức năng này phải là tiền vàng hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế. Việc trao đổi tiền của nước này sang tiền của nước khác tuân theo tỷ giá hối đoái, tức là giá cả của một đồng tiền nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác.
Tóm lại, cùng với sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá, tiền có 5 chức năng. Những chức năng này có quan hệ mật thiết và thông thường tiền làm nhiều chức năng một lúc.

# Câu 11:

Phân tích nội dung (yêu cầu), tác dụng của quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn. Những biểu hiện của quy luật này trong các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản?

Bài làm:
1. Quy luật giá trị là quy luật giá trị cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Quy luật giá trị yêu cầu sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở giá trị hàng hoá của nó, tức là trên cơ sở hao phí lao động XH cần thiết.
Trong sản xuất, quy luật giá trị buộc người sản xuất phải làm cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức hao phí lao động XH cần thiết. Còn trong trao đổi hay lưu thông thì phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá. Trao đổi mua bán hàng hoá phải thực hiện với giá cả bằng giá trị. Giá cả hàng hoá trên thị trường có thể bằng hoặc dao động lên xuống xung quanh giá trị hàng hoá nhưng xét trên phạm vi toàn XH thì tổng giá cả bằng tổng giá trị.
2. Trong nền sản xuất hàng hoá, quy luật giá trị có ba tác động sau:
Thứ nhất, nó điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá. Khi một hàng hoá có giá cả cao hơn giá trị, bán có lãi, người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư tư liệu sản xuất và sức lao động, đồng thời những người sản xuất các hàng hoá khác có thể chuyển sang sản xuất mặt hàng này. Còn nếu mặt hàng đó có giá cả thấp hơn giá trị, bị lỗ vốn thì người sản xuất phải thu hẹp sản xuất hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác. Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu xã hội. Đồng thời, nó còn thu hút hàng hoá từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, góp phần làm cho hàng hoá giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.
Quy luật giá trị cũng kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng xuất lao động, hạ giá thành sản phẩm... Bởi vì trong sản xuất hàng hoá, để tồn tại và có lãi, mọi

người sản xuất đều phải tìm làm cho mức hao phí lao động cá biệt của mình thấp hơn hoặc bằng mức lao động xã hội cần thiết. Cuộc canh tranh càng khiến cho những người sản xuất tích cực cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động... mạnh mẽ hơn. Mọi người sản xuất đều làm như vậy sẽ làm cho năng suất lao động của toàn xã hội tăng lên, sản xuất ngày càng phát triển.
Tuy nhiên, quy luật giá trị cũng tự phát phân hoá người sản xuất ra thành người giàu và người nghèo. Người sản xuất nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động XH cần thiết sẽ thu được nhiều lãi và giàu lên, mở rộng sản xuất, thậm chí trở thành ông chủ thuê nhân công. Còn những người sản xuất có mức hao phí lao động cá biệt cao hơn mức hao phí lao động XH cần thiết sẽ thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản và trở thành công nhân làm thuê.
Vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực vừa có tác động tiêu cực. Chúng ta cần phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của nó.
3. Trong giai đoạn sản xuất tư bản chủ nghĩa tự do cạnh tranh, giá trị hàng hoá trở thành giá cả sản xuất. Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất. Khi giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.
Còn trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, do nắm được vị trí thống trị trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, các tổ chức có khả năng định ra giá cả độc quuyền. Giá cả độc quyền là giá cả hàng hoá có sự chênh lệch rất lớn so với giá cả sản xuất. Tuy nhiên, cơ sở của giá cả độc quyền vẫn là giá trị và tổng giá cả độc quyền vẫn bằng tổng giá trị. Khi đó, quy luật giá trị biểu hiện ra thành quy luật giá cả độc quyền.

# Câu 12:

Thế nào là thị trường? Mối quan hệ giữa phân công lao động XH với thị trường. Phân tích các chức năng của thị trường.

Bài làm:
1. Theo nghĩa hẹp thì thị trường là nơi diễn ra trao đổi, mua bán hàng hoá. Nhưng theo nghĩa rộng thì thị trường là tổng thể các mối quan hệ cạnh tranh, cung - cầu, giá cả, giá trị... mà trong đó giá cả và sản lượng hàng hoá tiêu thụ được xác định. Thị trường có thể phân loại theo nhiều cách khác nhau: theo đối tượng giao dịch, theo tính chất và cơ chế vận hành thị trường, theo quy mô, phạm vi....
2. Phân công lao động XH góp phần tạo ra thị trường. Do có sự phân công lao động XH, mỗi cá thể chỉ sản xuất một hoặc một vài sản phẩm trong khi họ có như cầu sử dụng nhiều loại sản phẩm. Chính vì vậy, sinh ra việc trao đổi buôn bán và dẫn đến hình thành thị trường.
Mặt khác, thị trường cũng làm cho phân công lao động XH ngày càng sâu sắc hơn. Thị trường thúc đẩy sản xuất một số mặt hàng và hạn chế sản xuất một số mặt hàng khác tùy theo không gian và thời gian. Do đó, phân công lao động XH ở từng ngành, từng khu vực trở nên sâu sắc hơn.
3. Dù thị trường có nhiều loại khác nhau nhưng nhìn chung thị trường thực hiện ba chức năng chủ yếu sau:
Chức năng thừa nhận công dụng XH của hàng hoá (giá trị sử dụng XH) và lao động đã

chi phí để sản xuất ra nó. Nếu hàng hoá bán được và bán với giá cả bằng giá trị thì XH đã thừa nhận công dụng của nó cũng như thừa nhận mức hao phí lao động để sản xuất ra nó phù hợp với mức hao phí lao động XH cần thiết, giá trị hàng hoá được thực hiện. Nếu hàng hoá không bán được thì hoặc là công dụng của hàng hoá không được thừa nhận, hoặc là do chi phí sản xuất cao hơn mức trung bình của XH nên XH không chấp nhận. Nếu hàng hoá bán được với giá cả thấp hơn giá trị thì có nghĩa là XH chỉ thừa nhận công dụng của nó và một phần chi phí sản xuất ra nó.
Thứ hai là chức năng cung cấp thông tin cho người sản xuất và tiêu dùng về cơ cấu hàng hoá, giá cả, chất lượng...
Cuối cùng là chức năng kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng. Từ những thông tin thu được trên thị trường, người sản xuất hay tiêu dùng sẽ có những điều chỉnh kịp thời để phù hợp với biến đổi của thị trường. Nhờ đó mà sản xuất và tiêu dùng được hạn chế hoặc kích thích. Ví dụ như giá cả một hàng hoá nào đó tăng, người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất còn người tiêu dùng sẽ hạn chế nhu cầu...

# Câu 13:

Cạnh tranh là gì? Tại sao cạnh tranh là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá? Những tác động tích cực và tiêu cực của cạnh tranh?

Bài làm:
1. Cạnh tranh là sự ganh đua về kinh tế giữa những chủ thể trong nền sản xuất hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất, tiêu thụ hoặc tiêu dùng hàng hoá để từ đó thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.Cạnh tranh có thể xảy ra giữa người sản xuất với người tiêu dùng (Người sản xuất muốn bán đắt, người tiêu dùng muốn mua rẻ); giữa người tiêu dùng với nhau để mua được hàng rẻ hơn, tốt hơn; giữa những người sản xuất để có những điều kiện tốt hơn trong sản xuất và tiêu thụ. Có nhiều biện pháp cạn tranh: cạnh tranh giá cả (giảm giá...) hoặc phi giá cả (quảng cáo...).
2. Dễ thấy, cạnh tranh là một quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá bởi thực chất nó xuất phát từ quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá. Trong sản xuất hàng hoá, sự tách biệt tương đối giữa những người sản xuất, sự phân công lao động XH tất yếu dẫn đến sự cạnh tranh để giành được những điều kiện thuận lợi hơn như gần nguồn nguyên liệu, nhân công rẻ, gần thị trường tiêu thụ, giao thông vận tải tốt, khoa học kỹ thuật phát triển... nhằm giảm mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động XH cần thiết để thu được nhiều lãi. Khi còn sản xuất hàng hoá, còn phân công lao động thì còn có cạnh trạnh.
3. Cạnh tranh có vai trò rất quan trọng và là một trong những động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy sản xuất phát triển. Nó buộc người sản xuất phải năng động, nhạy bén, tích cực nâng cao tay nghề, cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, hoàn thiện tổ chức quản lý để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế. Đó chính là cạnh tranh lành mạnh. Ở đâu thiếu cạnh tranh hoặc có biểu hiện độc quyền thì thường trì trệ, kém phát triển.
Bên cạnh mặt tích cực, cạnh tranh cũng có những tác dụng tiêu cực thể hiện ở cạnh tranh không lành mạnh như những hành động vi phạm đạo đức hay vi phạm pháp luật (buôn

lậu, trốn thuế, tung tin phá hoại...) hoặc những hành vi cạnh tranh làm phân hoá giàu nghèo, tổn hại môi trường sinh thái.

# Câu 14:

Cung, cầu là gì? Quan hệ cung - cầu? Tại sao cung - cầu là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá?

Bài làm:
1. Cầu là nhu cầu có khả năng thanh toán, là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người mua muốn mua và sẵn sàng mua tại những mức giá khác nhau vào những thời điểm nhất định. Quy mô của cầu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thu nhập, sức mua của đồng tiền, thị hiếu người tiêu dùng... trong đó giá cả là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.
2. Cung là tổng số hàng hoá có ở thị trường hoặc có khả năng thực tế cung cấp cho thị trường, là số hàng hoá, dịch vụ mà người bán muốn bán và sẵn sàng bán ở những mức giá khác nhau vào những thời điểm nhất định. Quy mô cung thuộc vào các yêu tố như số lượng, chất lượng các yếu tố sản xuất, chi phí sản xuất... trong đó, cũng như cầu, giá cả có ý nghĩa vô cùng quan trọng.
3. Cung và cầu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau trên thị trường. Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung về hàng hoá: hàng hoá nào có cầu thì mới được cung ứng sản xuất; hàng hoá nào tiêu thụ được nhiều (cầu lớn) thì sẽ được cung ứng nhiều và ngược lại. Đối với cung thì cung cũng tác động, kích thích cầu: những hàng hoá được sản xuất phù hợp với nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng sẽ được ưa thích, bán chạy hơn, làm cho cầu của chúng tăng lên.
Không chỉ ảnh hưởng lẫn nhau, cung - cầu còn ảnh hưởng tới giá cả. Khi cung bằng cầu thì giá cả bằng giá trị. Khi cung lớn hơn cầu thì giá cả nhỏ hơn giá trị. Còn khi cung nhỏ hơn cầu thì giá cả cao hơn giá trị. Giá cả cũng tác động lại tới cung và cầu, điều tiết làm cung, cầu trở về xu hướng cân bằng với nhau. Ví dụ như khi cung cao hơn cầu, giá cả giảm, cầu tăng lên còn cung lại giảm dần dẫn đến cung cầu trở lại xu thế cân bằng.
4. Cung - cầu cũng là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá vì cũng như cạnh tranh, nó xuất phát từ quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá. Sự phân công lao động XH đã dẫn đến nhu cầu mua bán, trao đổi, tức là phát sinh ra cung và cầu. Khi còn sản xuất hàng hoá, còn sự phân công lao động, tức là còn cung và cầu thì quan hệ cung cầu sẽ vẫn còn tồn tại và tác động lên nền sản xuất hàng hoá.
---

# Câu 20:

Phân tích sự chuyển hoá tiền tệ thành tư bản. Những điều kiện để tiền tệ có thể thành tư bản.

Bài làm:

Tiền trong lưu thông hàng hoá giản đơn vận động theo công thức: H – T – H', tức là bắt đầu bằng hành vi bán (H - T) và kết thúc bằng hành vi mua (T – H), kết thúc đều bằng hàng hoá , tiền chỉ đóng vai trò trung gian, mục đích là giá trị sử dụng.
Còn tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động theo công thức: T – H – T'. Ở đây, lưu thông của tư bản bắt đầu bằng hành vi mua (T – H), kết thúc bằng hành vi bán (H – T'), tiền là điểm xuất phát cũng là điểm kết thúc, hàng hoá chỉ đóng vai trò trung gian. Mục đích của lưu thông tư bản là giá trị và giá trị cao hơn. Điều đó có nghĩa là T' lớn hơn T: T' = T + t. t là phần trội thêm và được gọi là giá trị thặng dư (m). Số tiền ứng ra ban đầu (T) trở thành tư bản.
Vậy, tiền chỉ trở thành tư bản khi nó được dùng để đem lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản. T – H – T' là công thức chung của tư bản vì mọi tư bản đều vận động như vậy để đem lại giá trị thặng dư.

# Câu 21:

Phân tích hàng hoá sức lao động.

Bài làm:
1. Sức lao động là tổng hợp toàn bộ thể lực và trí lực tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất.
2. Trong mọi xã hội, sức lao động đều là yếu tố của sản xuất nhưng sức lao động chỉ trở thành hàng hoá sức lao động khi có hai điều kiện sau:
Thứ nhất, người lao động phải được tự do về thân thể của mình, có khả năng chi phối sức lao động ấy và chỉ bán sức lao động ấy trong một thời gian nhất định
Thứ hai, người lao động không còn có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình thực hiện lao động và cũng không có của cải gì khác, muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng.
3. Cũng như mọi loại hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.
Giá trị của hàng hoá sức lao động cũng do số lượng lao động XH cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Do việc sản xuất và tái sản xuất sức lao động được diễn ra thông qua quá trình tiêu dùng, sinh hoạt, giá trị sức lao động được quy ra thành giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động, để duy trì đời sống công nhân và gia đình họ cũng như chi phí đào tạo công nhân có một trình độ nhất định. Tuy nhiên, giá trị hàng hoá sức lao động khác hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử của từng nước, từng thời kỳ...
Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động cũng nhằm thoả mãn nhu cầu của người mua để sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ. Tuy nhiên, khác với hàng hoá thông thường, trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn lượng giá trị của bản thân nó, phần dôi ra đó chính là giá trị thặng dư. Đây là đặc điểm riêng của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động.

# Câu 22:

Phân tích bản chất và các hình thức tiền lương dưới chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:
1. Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, là giá cả của hàng hoá sức lao động. Cần chú ý rằng, trong xã hội tư bản, tiền công không phải là giá cả của lao động. Cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động mà là sức lao động. Do đó, tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hoá sức lao động.
2. Có hai hình thức tiền công cơ bản. Đó là tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm.
Tiền công theo thời gian là hình thức tiền công tính theo thời gian lao động của công nhân dài hay ngắn (giờ, ngày, tuần, tháng).
Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công tính theo số lượng sản phẩm đã làm ra, hoặc số lượng công việc đã hoàn thành trong một thời gian nhất định. Mỗi sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định goi là đơn giá tiền công. Thực chất thì tiền công tính theo sản phẩm là biến tướng của tiền công tính theo thời gian nhưng nó lại tạo động lực mạnh mẽ, kích thích người lao động tích cực lao động, tạo thuận lợi cho nhà tư bản trong việc quản lý, giảm sát lao đôngk của công nhân.

# Câu 23.

Trình bày nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư dưới chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:
Để hiểu bản chất và nguồn gốc của giá trị thặng dư dưới chủ nghĩa tư bản., ta hãy xét một ví dụ.
Giả sử để chế tạo ra 1 kg sợi, nhà tư bản phải bỏ ra 28.000 đơn vị tiền tệ bao gồm 20.000 đơn vị tiền tệ mua 1 kg bông, 3.000 đơn vị cho hao phí máy móc và 5.000 đơn vị mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong 1 ngày (10 giờ). Giả định việc mua này là đúng giá trị. Đồng thời giả định, mỗi giờ lao động, người công nhân tạo ra 1.000 đơn vị giá trị mới kết tinh vào trong sản phẩm.
Vậy bằng lao động cụ thể, người công nhân đã chuyển giá trị của bông và hao mòn máy móc vào trong sợi và bằng lao động trừu tượng của mình, mỗi giờ công nhân lại tạo thêm một lượng giá trị mới là 1.000 đơn vị.
Nếu chỉ trong vòng 5 giờ, công nhân đã kéo xong 1kg sợi thì giá trị 1kg sợi là:
- Giá trị của 1 kg bông = 20.000 đơn vị
- Hao mòn máy móc = 3.000 đơn vị
- Giá trị mới tạo ra (trong 5 giờ lao động, phần này
vừa đủ bù đắp giá trị sức lao động) = 5.000 đơn vị
Vậy tổng cộng giá trị của 1 kg sợi là 28.000 đơn vị.
Tuy nhiên, do nhà tư bản đã thuê người công nhân trong 10 giờ nên trong 5 giờ lao động

tiếp theo, nhà tư bản không phải bỏ ra 5.000 đơn vị mua sức lao động nữa mà chỉ cần bỏ ra 20.000 đơn vị tiền tệ để mua thêm 1kg bông, 3.000 đơn vị cho hao mòn máy móc, tức là với 23.000 đơn vị tiền tệ, nhà tư bản có thêm được 1kg sợi.
Như vậy. trong một ngày lao động, nhà tư bản bỏ ra 51.000 đơn vị tiền tệ để thu được 2 kg sợi. Trong khi đó, giá trị của 2 kg sợi là: 28.000 . 2 = 56.000 đơn vị tiền tệ. Do đó, nhà tư bản thu được 1 phần giá trị dôi ra, tức là giá trị thặng dư, bằng 5.000 đơn vị tiền tệ.
Từ ví dụ trên, ta thấy giá trị thặng dư chính là phần giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra ngoài sức lao động, là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản.
Chú ý rằng, phần lao đông không công đó trở thành giá trị thặng dư vì nó thuộc sở hữu của nhà tư bản chứ không phải là của người lao đông. Sở dĩ nhà tư bản chi phối được số lao động không công ấy là vì nhà tư bản là người sở hữu tư liệu sản xuất.

# Câu 24:

Phân tích quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:
Mỗi phương thức sản xuất có một quy luật kinh tế phản ánh bản chất của phương thức sản xuất đó. Ta đã biết quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá.
Trong chủ nghĩa tư bản, quy luật kinh tế cơ bản tuyệt đối là quy luật giá trị thặng dư.
Nội dung của quy luật này là tạo ra ngày càng nhiều giá trị thăng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý để bóc lột ngày càng nhiều sức lao động của công nhân làm thuê.
Quy luật giá trị thặng dư này có vai trò động lực thúc đẩy nền sản xuất tư bản vận động và phát triển bởi mục đích của nó là sản xuất ngày càng nhiều giá trị thăng dư và nó buộc nhà tư bản phải tăng cường các phương tiện quản lý, kỹ thuật.
Tuy nhiên, cũng chính quy luật này làm cho những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt. Đó là mâu thuẫn giữa tính chất XH hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất với tính chất chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Tất yếu, chủ nghĩa tư bản sẽ bị thay thế bằng một phương thức sản xuất mới văn minh hơn.

# Câu 25:

Trình bày phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối dưới chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:
Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.
Ta hãy xét một ví dụ:
Ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động cần thiết (t) là 4 giờ, thời gian lao động thặng

dư (t') là 4 giờ, mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị mới là 10 đơn vị thì giá trị thặng dư tuyệt đối là 40 và tỷ suất giá trị thặng dư là:
m' = (t/t') . 100% = 4/4 . 100% = 100%
Nhưng nếu ta kéo dài ngày lao động thêm 2 tiếng thì t vẫn bằng 4 giờ nhưng thời gian lao động thặng dư lức này lại là t'= 6. Do đó, giá trị thặng dư tuyệt đối sẽ là 60 đơn vị và tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là:
m' = 6/4 . 100% = 150%
Do việc tăng thời gian lao động không thể vượt quá giớ hạn sinh lý của công nhân nên khi thời gian lao động không thể kéo dài thêm được nữa, nhà tư bản sẽ tìm cách tăng cường độ lao động. Về thực chất thì tăng cường độ lao động cũng tương tự như kéo dài ngày lao động. Vì vậy, tăng thời gian lao động hoặc tăng cường độ lao động là để sản xuất ra giá trị thăng dư tuyệt đối.

# Câu 26:

Trình bày phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối dưới chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:
Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt để hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó mà tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động, cường độ lao động vẫn như cũ.
Ta hãy xét một ví dụ
Ngày lao động là 10 giờ, trong đó 5 giờ là thời gian lao động tất yếu và 5 giờ là thời gian lao đông thặng dư. Nhờ tăng năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, giá cả sinh hoạt rẻ hơn dẫn đến giá trị sức lao động cũng bị hạ thấp. Giả sử giá trị sức lao động giảm đi 1 giờ. Khi đó thời gian lao động tất yếu chỉ còn 4 giờ và thời gian lao động thặng dư tăng lên thành 6 giờ. Khi đó, tỷ suất giá trị thặng dư tăng từ 100% lên 150%.
Như vậy, bằng cách tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất phục vụ cho ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt mà giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho công nhân giảm đi, kéo theo giá trị sức lao động của người lao động giảm đi và đem lại giá trị thặng dư tương đối cho nhà tư bản mà không phải tăng thời gian lao động hay cường độ lao động.

# Câu 27:

Tư bản là gì? Thế nào là tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động? Căn cứ và ý nghĩa của các cách phân chia tư bản trên đây.

Bài làm:
1. Tư bản là phần giá trị mang lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách bóc lột sức lao động của công nhân làm thuê. Tư bản là một quan hệ sản xuất phản ánh mối quan hệ giữa tư sản và vô sản.

2. Để sản xuất ra giá trị thặng dư, nhà tư bản phải ứng trước tư bản ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động.
Trong quá trình sản xuất , giá trị của tư liệu sản xuất được lao động cụ thể của người công nhân chuyển vào sản phẩm mới, lượng giá trị của chúng không đổi. Bộ phận tư bản ấy được gọi là tư bản bất biến ©.
Nhưng đối với bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì trong quá trình sản xuất, bằng lao động trừu tượng của mình, người công nhân tạo ra một giá trị mới không chỉ bù đắp đủ giá trị sức lao động của công nhân mà còn tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Như vậy, bộ phận tư bản này đã có sự biến đổi về lượng và được gọi là tư bản khả biến (v).
3. Các bộ phận khác nhau của tư bản sản xuất không chu chuyển một cách giống nhau vì một bộ phận tư bản chuyển giá trị của nó vào sản phẩm theo những cách thức khác nhau. Do đó, ta có thể chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động.
Tư bản cố định là bộ phận chủ yếu của tư bản sản xuất (máy móc, nhà xưởng...) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong thời gian sản xuất. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình (hao mòn về vật chất, hao mòn về giá trị sử dụng do tác động của tự nhiên) và hao mòn vô hình (hao mòn tuần tuý về mặt giá trị do xuất hiện những máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có công suất lớn hơn).
Còn tư bản lưu động là một bộ phận của tư bản sản xuất (nguyên nhiên liệu, sức lao động...) được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ sản xuất và giá trị của nó được chuyển toàn bộ vào sản phẩm trong quá trình sản xuất. Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định và việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Nó giúp cho việc tiết kiệm được tư bản ứng trước cũng như làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư trong năm.
4.Việc phân chia tư bản bất biến và tư bản khả biến là dựa vào vai trò của từng bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư còn việc phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động là dựa vào phương thức chuyển dịch giá trị của chúng vào sản phẩm trong quá trình sản xuất hay dựa vào tính chất chu chuyển của tư bản.
Việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến phản ánh được nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư. Trong quá trình sản xuất, tư bản bất biến chỉ là điều kiện để sinh ra giá trị thặng dư còn tư bản khả biến mới là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư.
Việc phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động tuy không phản ánh nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư nhưng lại có ý nghĩa quan trong trong việc quản lý kinh tế. Nó là cơ sở để quản lý, sử dụng vốn cố định và vốn lưu động một cách có hiệu quả cao.
c1 là giá trị máy móc, thiết bị, nhà xưởng...
c2 là giá trị nguyên, nhiên, vật liệu...
v là tư bản khả biến
Vậy, tư bản bất biến = c1 + c2; tư bản khả biến = v;
tư bản cố định = c1; tư bản lưu động = c2 + v.

# Câu 28:

So sánh giá trị thặng dư với lợi nhuận, tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận. Tốc độ chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng như thế nào tới nhu cầu về tư bản, tỷ suất giá trị

thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hằng năm?

Bài làm:
1. Ta biết rằng, nhà tư bản bỏ ra tư bản bao gồm tư bản bất biến c và tư bản khả biến v để sản xuất ra giá trị thặng dư m. Nhưng các nhà tư bản đã đưa ra một khái niệm mới là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa K– đó là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất © và giá cả sức lao động (v) đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản, nghĩa là K = c + v.
Khi c + v chuyển thành K như vậy thì số tiền nhà tư bản thu được trội hơn so với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa được gọi là lợi nhuận P. Như vậy, lợi luận thực chất là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước. Khi đó, giá trị hàng hoá G = c + v + m biến thành G = K + P.
Về bản chất thì P chính là m nhưng cái khác nhau ở chỗ, m hàm ý so sánh với v còn P lại hàm ý so sánh nó với K = c + v. P và m thường không bằng nhau. P có thể cao hơn hoặc thấp hơn m, phụ thuộc vào giá cả hàng hoá do quan hệ cung - cầu quy định. Nhưng nếu xét trên phạm vi toàn XH, tổng lợi nhuận luôn bằng tổng giá trị thặng dư.
2. Khi giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư cũng chuyển thành tỷ suất lợi nhuận.
Tỷ suất giá trị thặng dư m’ là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giá trị thặng dư m với tư bản khả biến v: m’ = m/v . 100(%)
Tỷ suất lợi nhuận P’ là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước: P’ = m/(c + v) . 100(%). Trong thực tế người ta thường tính P’ bằng tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuân thu được P với tổng tư bản ứng trước K: P’ = P/K . 100(%).
Xét về lượng thì tỷ suất lợi nhuận P’ luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư m’.
Về chất, tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động còn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. P’ chỉ cho nhà đầu tư tư bản biết đầu tư vào đâu là có lợi.
Tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào tỷ suất thặng dư: tỷ suất thặng dư tăng thì tỷ suất lợi nhuận tăng; tốc độ chu chuyển tư bản, cấu tạo hữu cơ của tư bản và tiết kiệm tư bản bất biến.
3. Chu chuyển tư bản là sự tuần hoàn của tư bản được lặp đi lặp lại định kỳ, đổi mới không ngừng. Tốc độ chu chuyển tư bản là số vòng chu chuyển của tư bản trong một năm. Tốc độ chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng rất lớn tới nhu cầu về tư bản, tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư.
Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định làm tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, lượng tư bản sử dụng tăng lên và tránh được những thiệt hai do hao mòn hữu hình và vô hình gây ra. Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong một năm, nhờ đó, sẽ tiết kiệm được tư bản ứng trước. Mặt khác, do tăng tỷ suất của tư bản khả biến mà tỷ suất giá trị thặng dư trong năm sẽ tăng lên.
Tóm lại, tăng tốc đọ chu chuyển tư bản khả biến giúp cho các nhà tư bản tiết kiệm được tư bản ứng trước, nâng cao tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư trong năm.

# Câu 29:

Phân tích thực chất và động cơ tích luỹ tư bản. Phân tích tích tụ tư bản và tập trung tư bản. Vai trò của tích tụ và tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:
1. Tái sản xuất tư bản chủ nghĩa là tất yếu khách quan của XH loài người. Tái sản xuất có hai hình thức là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng. Để tái sản xuất mở rộng, dưới chủ nghĩa tư bản, nhà tư bản phải sử dụng một phần giá trị thặng dư để tăng thêm tư bản ứng trước. Việc chuyển hoá một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích luỹ tư bản.
Ta biết rằng giá trị thặng dư là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản. Do đó, nguồn gốc của tích luỹ tư bản chính là giá trị thặng dư, là lao động không công của người công nhân làm thuê sáng tạo ra. Nói cách khác, toàn bộ của cải của giai cấp tư sản đều do lao động của giai cấp công nhân tạo ra.
2. Tích luỹ tư bản là việc tăng quy mô tư bản cá biệt bằng tích luỹ của từng nhà tư bản riêng rẽ. Tích luỹ tư bản là yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Mặt khác, do khối lượng giá trị thặng dư tăng lên khiến khả năng thực hiện tích tụ tư bản mạnh hơn.
Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn. Đây là sự tập trung tư bản những tư bản đã hình thành, thủ tiêu tính độc lập riêng biệt của chúng, biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít tư bản lớn.
Tích tụ tư bản làm cho tư bản cá biệt tăng lên và tư bản xã hội cũng tăng theo còn tập trung tư bản chỉ làm cho tư bản cá biệt tăng lên nhưng tư bản XH thì không đổi.

# Câu 30:

Phân tích những ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

Bài làm:
1. Tích luỹ tư bản là quá trình chuyển một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản. Nếu khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô tích luỹ tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư cho tích luỹ và tiêu dùng. Nếu tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư đã được xác định thì quy mô tích luỹ tư bản sẽ phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Mà khối lượng giá trị thặng dư thì lại phụ thuộc vào 3 yếu tố là trình độ bóc lột giá trị thặng dư (m’), chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng, quy mô tư bản ứng trước.
Thứ nhất, quy mô tích luỹ tư bản phụ thuộc vào trình độ bóc lột giá trị thăng dư của nhà tư bản. Để tăng thêm khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản không tăng thêm thiết bị, máy móc, thuê thêm nhân công mà bắt số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động bằng cách tăng thời gian lao động và cường độ lao động, tận dung triệt để công suất của máy móc hiện có, chỉ tăng thêm phần nguyên liệu tương ứng. Một cách khác là tăng năng suất lao động. Khi năng suất lao động XH tăng lên thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt giảm. Điều này tạo ra hai kết quả: một là với khối giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích luỹ có thể tăng thêm bằng cách lấn sang phần dành cho tiêu dùng mà việc tiêu dùng của nhà tư bản không giảm, có khi còn cao hơn trước; hai là một

lượng giá trị thặng dư nhất định có thể mua được một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động nhiều hơn do giá tư liệu sản xuất và giá trị sức lao động giảm. Không những thế, tăng năng suất lao động sẽ làm cho giá trị của tư bản cũ tái hiện dưới hình thái hữu dụng mới càng nhanh hơn.
Thứ hai là chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị những tư liệu sản xuất mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất hàng hoá còn tư bản tiêu dùng là phần giá trị những tư liệu sản xuất ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao. Sự chênh lệch giữa chúng là thước đo sự tiến bộ của lực lượng sản xuất. Sau khi trừ đi những tổn phí hàng ngày trong việc sử dụng máy móc và công cụ lao động, nhà tư bản sử dụng các công cụ lao động đó mà không mất thêm chi phí nào khác. Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn thì sự phục vụ không công của tư liệu sản xuất càng nhiều.
Cuối cùng, đó là quy mô tư bản ứng trước.Theo công thức M = m' . V, nếu tỷ suất giá trị thặng dư m' không đổi thì khối lượng giá trị thặng dư M chỉ tăng khi tổng tư bản khả biến V tăng và tất nhiên tư bản bất biến cũng sẽ phải tăng lên theo quan hệ tỷ lệ nhất định. Do đó, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư phải tăng quy mô tư bản ứng trước. Đại lượng tư bản ứng trước càng lớn thì quy mô sản xuất càng được mở rộng theo chiều rộng và theo chiều sâu.
2. Nếu ta bỏ qua tính chất tư bản chủ nghĩa thì tích luỹ tư bản có ý nghĩa quan trọng trong việc tích luỹ vốn cho sản xuất. Để nâng cao quy mô tích luỹ, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động XH, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu, khai thác các nguồn vốn nhàn rỗi trong XH. Đây chính là ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.
0

# Câu 32:

Trình bày các khái niệm chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Các khái niệm trên đã che dấu quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa như thế nào?

Bài làm:
1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất © và giá cả sức lao động (v) đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản. Kí hiệu là K = c + v.
Chi phí tư bản XH chủ nghĩa khác với giá trị hàng hoá cả về chất lẫn về lượng. Về chất, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là chi phí về tư bản còn giá trị hàng hoá là chi phí thực tế, chi phí về lao động XH cần thiết để sản xuất ra hàng hoá. Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn giá trị hàng hoá vì (c + v) < (c + v + m).
2. Khi tổng tư bản bất biến và khả biến c + v chuyển thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa K thì số tiền nhà tư bản thu được trội hơn so với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa gọi là lợi nhuận. Lợi nhuận chính là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước. Nếu ký hiệu lợi nhuận là P thì giá trị hàng hoá lúc này là G = K + P.
3. Khi giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư chuyển hoá thành tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, ký hiệu là P': P' = m/(c + v) . 100%.
Trong thực tế, P' hàng năm được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận thu được trong năm P và tổng số tư bản ứng trước K: P' = P/K . 100%.
4. Đối với nhà tư bản, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là giới hạn hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhà tư bản. Sự xuất hiện khái niệm này đã xoá đi danh giới giữa tư bản bất biến c và tư bản khả biến v, che dấu đi nguồn gốc của giá trị thặng dư (đó là tư bản khả biến v).
Khái niệm lợi nhuận thực chất cũng chỉ là biến tướng của giá trị thặng dư. Nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Theo khái niệm này thì phần dôi ra đó không phải là do giá trị sức lao động (v) của công nhân làm thuê tạo ra mà là do chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa của nhà tư bản tạo ra.
Khái niệm tỷ suất lợi nhuận cũng vậy. Nó không biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động như tỷ suất giá trị thặng dư m' (m' càng tăng, chứng tỏ nhà tư bản bóc lột càng nhiều). Tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. P' càng tăng thì đầu tư càng có lợi.
Tóm lại, bằng việc đưa ra ba khái niệm trên, các nhà tư bản đã che dấu bản chất bóc lột của mình, che dấu đi cái thực chất sinh ra giá trị thặng dư là lao động không công của người công nhân làm thuê.
0

# Câu 33:

Phân tích sự hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

Bài làm:
1. Trong xã hội có nhiều ngành sản xuất khác nhau, với những điều kiện sản xuất không giống nhau, lợi nhuận thu được và tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ không giống nhau. Điều này dẫn đến việc cạnh tranh giữa các ngành. Đó là sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn. Chính vì điều này mà dẫn đến việc các nhà tư bản di chuyển từ các ngành lợi nhuận ít sang những ngành có lợi nhuận cao hơn.
Sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận ngành và dẫn đến hình thành tỷ suất lợi nhuận ngành ngang nhau. Đó là tỷ suất lợi nhuận chung hay tỷ suất lợi nhuận bình quân.
Tỷ suất lợi nhuận bình quân là "con số trung bình" của tất cả các tỷ suất lợi nhuận khác nhau hay là tỷ số phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản XH.
Khi hình thành tỷ xuất lợi nhuận bình quân, ta có thể tính được lợi nhuận bình quân của từng ngành. Đây là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau đầu tư vào những ngành khác nhau. Nó chính là lợi nhuận mà nhà tư bản thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư, nhân với tỷ suất lợi nhuận bình quân, không quan tâm đến cấu thành hữu cơ của nó. Sự xuất hiện của lợi nhuận bình quân đã biến quy luật giá trị thặng dư trở thành quy luật lợi nhuận bình quân (Tổng lợi nhuận bình quân bằng tổng giá trị thặng dư).
2. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân đã làm

giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là giá cả bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân. Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là phàm trù kinh tế tương đương với giá cả, là cơ sở của giá cả trên thị trường, nó điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất. Lúc này, quy luật giá trị đã biểu hiện ra thành quy luật giá cả sản xuất (Tổng giá cả sản xuất bằng tổng giá trị).
3. Việc nghiên cứu sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có ý nghĩa rất quan trọng.
Về mặt lý luận, nó giúp ta thấy được sự phát triển lý luận giá trị và giá trị thặng dư của Mác theo tiến trình đi từ trừu tượng đến cụ thể. Mặt khác, nó còn phản ánh quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong việc giành giật lợi nhuận với nhau.
Về mặt thực tiễn, nó vạch rõ toàn bộ giai cấp tư sản đã bóc lột toàn bộ giai cấp công nhân. Vì vậy, muốn giành thắng lợi, giai cấp công nhân phải đoàn kết, đấu tranh với tư cách là một giai cấp, kết hợp đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị.

# Câu 34:

Phân tích sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp.

Bài làm:
Tư bản thương nghiệp là một bộ phận tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông hàng hoá. Công thức vận động của nó là T – H – T'.Sự xuất hiện tư bản thương nghiệp cho thấy sự phát triển của phân công lao động XH, góp phần nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản, tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư, nâng cao hiệu của kinh tế. Nhưng nếu tư bản thương nghiệp chỉ giới hạn trong việc mua và bán hàng hoá (không kể đến việc chuyên chở, bảo quản, đóng gói...) thì sẽ không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Vậy lợi nhuận - mục đích của tư bản thương nghiệp là cái gì? Đó chính là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất mà tư bản công nghiệp nhường lại một phần cho tư bản thương nghiệp để tư bản thương nghiệp bản hàng hoá cho mình.
Việc phân phối giá trị thặng dư giữa nhà tư bản công nghiệp và nhà tư bản thương nghiệp diễn ra theo quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân thông qua cạnh tranh và thông qua chênh lệch giữa giá bán buôn công nghiệp và giá bán lẻ thương nghiệp.
Ta hãy xét một ví dụ:
Nhà tư bản công nghiệp ứng ra 900 để sản xuất hàng hoá với cấu tạo hữu cơ là c:v = 4:1, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tư bản cố định hao mòn trong vòng 1 năm.
Ta có, tổng giá trị hàng hoá là: G = 720c + 180v + 180m = 1080
Tỷ suất lợi nhuận là: P' = 180/900 . 100% = 20%
Để lưu thông hàng hoá, giả sử nhà tư bản phải bỏ thêm 100 nữa, tỷ suất lợi nhuận lúc đó sẽ chỉ còn là: P' = 180/(900 + 100) . 100% = 18%.
Nhưng nếu 100 này nhà tư bản công nghiệp không bỏ ra mà nhà thương nghiệp bỏ ra thì nhà tư bản thương nghiệp sẽ được hưởng lợi nhuận từ 100 tư bản ấy là 18.
Lúc ấy, nhà tư bản công nghiệp chỉ bán cho nhà thương nghiệ với giá thấp hơn giá trị là 1080 – 18 = 1062 và nhà tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng hoá bằng đúng giá trị là 1080 để thu được lợi nhuận thương nghiệp là 18. Chú ý rằng, khi đó nhà tư bản công nghiệp không phải bỏ thêm 100 tư bản ứng trước nhưng tỷ suất lợi nhuận vẫn là (180 – 18)/900 .

100% = 18%.
Tóm lại, lợi nhuận thương nghiệp là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Nó cũng có nguồn gốc là lao động không công của người công nhân làm thuê.

# Câu 35:

Phân tích nguồn gốc và sự hình thành lợi tức và lợi nhuận ngân hàng.

Bài làm:
1. Trong XH tư bản, tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong thời gian nhất định để nhận được tiền lời nào đó gọi là lợi tức. Tư bản cho vay có đặc điểm là quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng và tư bản cho vay là một hàng hoá đặc biệt mà người cho vay không mất quyền sở hữu và người đi vay chỉ được mua quyền sử dụng trong thời gian nhất định. Tư bản cho vay vận động theo công thức: T – T'. Nó cho thấy sự phát triển của hàng hoá tiền tệ đến một trình độ nhất định.
Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà tư bản đi vay trả cho tư bản cho vay về quyền sở hữu tư bản để quyền được sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định, kí hiệu là Z.
Người cho vay và người đi vay sẽ thoả thuận với nhau về tỷ suất lợi tức Z'. Đó là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức Z và số tư bản tiền tệ cho vay Kcv trong một thời gian nhất định. Ta có: Z' = Z/K . 100%.
Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận bình quân và quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay. Tỷ suất lợi nhuận bình quân luôn lớn hơn 0 và nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân.
Tóm lại, thực chất thì lợi tức cũng có nguồn gốc là giá trị thặng dư. Đó chính là phần giá trị thặng dư nhà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay để có quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định.
2. Tư bản ngân hàng là loại doanh nghiệp tư bản chuyên kinh doanh tiền tệ, nghiệp vụ ngân hàng bao gồm nghiệp vụ nhận gửi và nghiệp vụ cho vay. Ngoài ra, ngân hàng còn làm chức năng thủ quỹ, trung tâm thanh toán cho XH. Sự xuất hiện của tư bản ngân hàng giúp huy động được nguồn vốn nhàn rỗi trong XH, đồng thời giảm lượng tiền mặt trong lưu thông.
Lợi nhuận ngân hàng là số chênh lệch giữa tỷ suất lợi tức nhận gửi và tỷ suất lợi tức cho vay sau khi đã trừ đi chi phí về nghiệp vụ ngân hàng. Vì vậy, thực chất, lợi nhuận ngân hàng cũng là một phần giá trị thặng dư do công nhân làm thuê tạo ra.
Từ lợi nhuận ngân hàng dẫn đến hình thành tỷ suất lợi nhuận ngân hàng là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận ngân hàng và vốn tự có. Chính tư bản ngân hàng cũng tham gia bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận lao động.

# Câu 36:

Thế nào là công ty cổ phần và thị trường chứng khoán? Nguyên nhân hình thành và vai trò của công ty cổ phần và thị trường chứng khoán?

Bài làm:
1. Sự phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và các quan hệ tín dụng đã làm xuất hiện công ty cổ phần . Công ty cổ phần là loại xí nghiệp lớn mà vốn của nó hình thành từ việc liên kết nhiều tư bản cá biệt và các nguồn tiết kiệm cá nhân thông qua việc phát hành cổ phiếu.
Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá, bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phiếu hay cổ tức. Lợi tức cổ phiếu phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty, cổ phiếu sẽ mất giá trị khi công ty phá sản.
Cổ phiếu được mua bán trên thị trường theo giá cả gọi là thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu phụ thuộc vào lợi tức cổ phiếu và tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng.
Thị giá cổ phiếu = Lợi tức cổ phiếu / Tỷ suất lợi tức ngân hàng
Người mua cổ phiếu, cổ đông, về nguyên tắc, không được rút vốn mà chỉ có thể bán cổ phiếu. Cổ đông được quyền tham gia vào đại hội cổ đông để bầu ra hội đồng quản trị. Phiếu biểu quyết trong đại hội cổ đông được quy định theo số lượng cổ phiếu.
Công ty cổ phần có thể huy động vốn theo 2 cách là phát hành cổ phiếu và phát hành trái phiếu. Trái phiếu cho chủ của nó quyền hưởng lợi tức và được hoàn trả vốn sau một thời hạn ghi trên trái phiếu và người mua trái phiếu không được quyền tham gia đại hội cổ đông.
Việc ra đời và phát triển của công ty cổ phần là nguồn lợi lớn đối với các nhà tư bản. Nhờ nó mà tư bản được tập trung nhanh chóng và xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ mà không một tư bản riêng lẻ nào đủ sức tạo nên. Đồng thời, nó còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển tư bản đầu tư, tăng tính linh hoạt và cạnh tranh trong nền kinh tế. Nếu bỏ qua tính chất tư bản chủ nghĩa của nó thì công ty cổ phần cũng góp phần huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong XH đưa vào sản xuất.
2. Thị trường chứng khoán là thị trường mua bán các loại chứng khoán có giá. Ngoài cổ phiếu và trái phiếu, trên thị trường chứng khoán còn mua bán nhiều loại chứng khoán khác như công trái, kỳ phiếu, tín phiếu, văn tự cầm cố. Thị trường chứng khoán thường được thực hiện chủ yếu tại sở giao dịch chứng khoán và một phần ở ngân hàng lớn.
Thị trường chứng khoán rất nhạy cảm với các biến động kinh tế, chính trị, XH, quân sự... Do đó, nó là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Giá cả chứng khoán tăng biểu hiện nền kinh tế đang phát triển, ngược lại biểu hiện nền kinh tế đang sa sút, khủng hoảng. Vì vậy, thị trường chứng khoán có vai trò rất quan trọng để đánh giá nền kinh tế.

# Câu 37:

Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa?

Bài làm:
Trong chủ nghĩa tư bản, nông nghiệp cũng trở thành một lĩnh vực đầu tư kinh doanh mang lại lợi nhuận. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành trong nông nghiệp chủ yếu theo hai con đường: một là tiến hành cải cách để chuyển dần từ kinh tế địa chủ phong

kiến sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa; hai là tiến hành cách mạng tư sản xoá bỏ kinh tế địa chủ phong kiến, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa.
Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ độc quyền sở hữu và độc quyền kinh doanh ruộng đất. Quan hệ sản xuất đối với ruộng đất gồm ba giai cấp: địa chủ (độc quyền sở hữu ruộng đất), tư bản kinh doanh nông nghiệp (độc quyền kinh doanh ruộng đất) và công nhân nông nghiệp.
Sự xuất hiện của tư bản kinh doanh nông nghiệp đã dẫn đến hình thành địa tô tư bản chủ nghĩa. Địa tô tư bản chủ nghĩa là bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất. Nói cách khác, địa tô tư bản chủ nghĩa là một phần giá trị thặng dư do lao động không công của công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà kinh doanh nông nghiệp phải trả cho địa chủ để được quyền sử dụng ruộng đất.

# Bài 38:

Trình bày sự hình thành địa tô chênh lệch. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

Bài làm:
Nông nghiệp khác với công nghiệp ở chỗ: số lượng ruộng đất có giới hạn, độ màu mỡ, vị trí địa lý của ruộng đất là không giống nhau, điều kiện thời tiết, khí hậu ít biến động, nhu cầu hàng hoá nông phẩm ngày càng tăng... Điều này buộc xã hội phải canh tác cả trên những ruộng đất có điều kiện xấu nhất. Vì vậy mà giá cả hàng hoá nông phẩm được hình thành trên cơ sở điều kiện sản xuất xấu nhất chứ không phải là điều kiện sản xuất trung bình như trong sản xuất công nghiệp. Khi đó, sản xuất trên ruộng đất có điều kiện tốt hoặc trung bình sẽ sinh ra lợi nhuận siêu ngạch, tồn tại thường xuyên, ổn định và hình thành nên địa tô chênh lệch.
Địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợ nhuận bình quân thu được trên những ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên những ruộng đất tốt và trung bình.
Địa tô chênh lệch chia làm hai loại là địa tô chênh lệch loại I (thu được do canh tác trên những ruộng đất có điều kiện tự nhiên thuận lợi) và địa tô chênh lệch loại II (thu được nhờ thâm canh tăng vụ, áp dụng khoa học kỹ thuật, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng một đơn vị diện tích).
Việc nghiên cứu vấn đề địa tô chênh lệch có ý nghĩa rất quan trọng. Nó giúp cho việc sử dụng nguồn lực đất đai của đất nước có hiệu quả hơn.

# Câu 41:

Phân tích tính tất yếu khách quan và lợi ích của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

Bài làm:

1. Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế được đặc trưng bởi hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất và tồn tại dưới những hình thức tổ chức kinh tế nhất định, trong đó căn cứ vào quan hệ sản xuất mà hạt nhân là quan hệ sở hữu để xác định từng thành phần cụ thể. Sự tồn tại kinh tế nhiều thành phần là đặc trưng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa XH và là tất yếu khách quan.
Về mặt cơ sở thực tiễn, điều đó là tất yếu khách quan bởi vì trong nền kinh tế lúc này còn tồn tại một số thành phần kinh tế của phương thức sản xuất cũ (kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân...) để lại. Chúng vẫn đang có tác dụng đối với sự phát triển lực lượng sản xuất. Bên cạnh đó, một số thành phần kinh tế mới cũng được hình thành trong quá trình cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới (kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản nhà nước).
Về mặt cơ sở lý luận, suy cho cùng, sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa XH ở nước ta là do quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, trình độ lực lượng sản xuất còn rất thấp và không đồng đều giữa các ngành, các vùng... nên tất yếu còn tồn tại nhiều loại hình, hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế khác nhau.
2. Sự tồn tại của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là động lực thúc đẩy, kích thích sự phát triển lực lượng sản xuất XH bởi vì nó tạo ra được sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất dẫn đến việc đẩy mạnh năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế và nâng cao hiệu quả kinh tế.
Sự tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần cũng là cơ sở để phát triển nền kinh tế định hướng XHCN ở nước ta. Dưới tác động của các quy luật kinh tế và sự điều tiết, quản lý của Nhà nước, nền kinh tế này có tác dụng phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, nâng cao đời sống nhân dân, đồng thời, tạo điều kiện cho mọi công dân tự do lựa chọn hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh thực hiện quyền dân chủ về kinh tế theo pháp luật.
Cuối cùng, sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần đáp ứng được lợi ích kinh tế của các giai cấp, tầng lớp XH, có tác dụng khai thác sử dụng các nguồn lực, các tiềm năng đất nước như sức lao động, vốn, tài nguyên... để tăng trưởng kinh tế nhanh và có hiệu quả cao.

# Câu 42:

Phân tích đặc điểm, vị trí, xu hướng vận động và phát triển của các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa XH ở nước ta.

Bài làm:
Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta đã xác định nền kinh tế nước ta có 6 thành phần kinh tế.
1. Đầu tiên là thành phần kinh tế Nhà nước.
Đây là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất do Nhà nước đứng ra đại diện làm chủ sở hữu.
Thành phần kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, các tài nguyên quốc gia và tài sản thuộc sở hữu nhà nước như đất đai, hầm mỏ, rừng, biển, ngân sách, các quỹ dự trữ quốc gia, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - XH, phần vốn góp của Nhà nước vào

các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt ở các ngành, các lĩnh vực kinh tế và địa bàn quan trọng của đất nước.
Trong nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Điều này được thể hiện ở chỗ:
Các doanh nghiệp nhà nước đi đầu trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả kinh tế - XH và chất hành pháp luật.
Hai là kinh tế nhà nước là chỗ dựa để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lý vĩ mô nền kinh tế theo định hướng XHCN, hỗ trợ và lôi cuốn các thành phần kinh tế khác cùng phát triển theo định hướng XHCN.
Cuối cùng, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân XHCN.
2. Thứ hai là thành phần kinh tế tập thể.
Thành phần kinh tế tập thể là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất (bao gồm các quỹ sử dụng chung trong hợp tác xã và phần vốn góp của các thành viên).
Kinh tế tập thể tồn tại dưới các hình thức hợp tác đa dạng, phát triển từ thấp đến cao, trong đó các hợp tác xã đóng vai trò nòng cốt; liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn hoạt động.
Hợp tác xã được hình thành trên cơ sở vốn góp cổ phần và tham gia lao động trực tiếp của xã viên. Việc phân phối trong hợp tác xã tuân theo kết quả lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia dịch vụ. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của hợp tác xã là tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ.
Nhà nước sẽ giúp đỡ hợp tác xã đào tạo cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, mở rộng thị trường, xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.
3. Thứ ba là thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ.
Thành phần kinh tế này dựa trên hình thức sở hữu tư nhân nhỏ về tư liệu sản xuất. Trong kinh tế cá thể, nguồn thu nhập hoàn toàn dựa vào lao động và vốn của bản thân, gia đình còn trong kinh tế tiểu chủ, nguồn thu nhập vẫn dựa chủ yếu vào lao động, vốn của bản thân và gia đình nhưng có thuê thêm người lao động (ít hơn 10 người).
Ở nước ta hiện nay, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp nên thành phần kinh tế này vẫn còn có vai trò to lớn trong nhiều ngành nghề và ở khắp trên địa bàn cả nước. Nó có tiềm năng to lớn tong việc sử dụng và phát huy hiểu quả vốn, sức lao động, các kinh nghiệm sản xuất. Tuy nhiên, thành phần kinh tế này có hạn chế ở tính tự phát, manh mún, chậm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ.
Vì vậy, hiện nay, Nhà nước cần tạo điều kiện để thành phần kinh tế này phát triển. Đồng thời, Nhà nước cần hướng dẫn nó dần dần vào kinh tế tập thể một cách tự nguyện hoặc làm vệ tinh cho các doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã.
4. Thành phần kinh tế tiếp theo là kinh tế tư bản tư nhân.
Đây là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và quan hệ thuê mướn, bóc lột công nhân làm thuê.
Ở nước ta hiện nay, thành phần kinh tế này còn có vai trò đáng kể để phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hoá sản xuất, giải quyết việc làm, khai thác các nguồn vốn và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội khác.
Chính vì vậy, Nhà nước, một mặt, cần khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân phát triển rộng rãi trong các ngành nghề sản xuất kinh doanh mà pháp luật không cấm. Mặt khác,

Nhà nước cần tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để thành phần kinh tế này hoạt động có hiệu quả. Về lâu dài, Nhà nước có thể hướng thành phần này đi vào kinh tế tư bản nhà nước dưới những hình thức khác nhau.
5. Thành phần kinh tế thứ năm là thành phần kinh tế tư bản nhà nước.
Nó dựa trên hình thức sở hữu hỗn hợp về vốn giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong và ngoài nước dưới các hình thức hợp tác liên doanh.
Thành phần kinh tế này có khả năng to lớn trong việc huy động vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý tiên tiến vì lợi ích của bản thân kinh tế tư bản tư nhân và phát triển kinh tế của đất nước. Nó còn có vai trò đáng kể trong việc giải quyết việc làm và tăng trưởng kinh tế.
Sự tồn tại của thành phần kinh tế này là rất cần thiết. Nó cần được phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ quá độ ở nước ta.
6. Cuối cùng, đó là thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
Thành phần này dựa trên hình thức sở hữu hầu như tuyệt đối là vốn của nước ngoài: vốn đầu tư trực tiếp FDI, viện trợ nước ngoài ODA...
Trong những năm gần đây, tỷ trọng của thành phần kinh tế này tăng lên đáng kể và vai trò của nó đối với kinh tế nhà nước cũng ngày càng lớn.
Đối với thành phần kinh tế này, Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích phát triển, cải thiện môi trường pháp lý và kinh tế để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế -XH gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm.

# Câu 43:

Kinh tế nhà nước là gì? Thế nào là vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước? Những giải pháp chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò đó?

Bài làm:
1. Thành phần kinh tế nhà nước là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất do Nhà nước đứng ra đại diện làm chủ sở hữu.
Thành phần kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, các tài nguyên quốc gia và tài sản thuộc sở hữu nhà nước như đất đai, hầm mỏ, rừng, biển, ngân sách, các quỹ dự trữ quốc gia, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - XH, phần vốn góp của Nhà nước vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt ở các ngành, các lĩnh vực kinh tế và địa bàn quan trọng của đất nước.
2. Trong nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.
Điều này được thể hiện ở chỗ:
Các doanh nghiệp nhà nước đi đầu trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả kinh tế - XH và chất hành pháp luật.
Hai là kinh tế nhà nước là chỗ dựa để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lý vĩ mô nền kinh tế theo định hướng XHCN, hỗ trợ và lôi cuốn các thành phần kinh tế khác cùng phát triển theo định hướng XHCN.
Cuối cùng, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân XHCN.

3. Để thực hiện vai trò trên, kinh tế nhà nước cần thực hiện nhiều giải pháp:
- Kinh tế nhà nước phải tiên phong trong việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế, giữ vững và củng cố vị thế của mình trong nền kinh tế quốc dân.
- Có nhiều hình thức hỗ trợ, hợp tác với các thành phần kinh tế khác.
- Thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật, theo đúng đinh hướng xã hội của Đảng và Nhà nước.
- Nâng cao tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường, chống lại mọi âm mưu của các thế lực phản động, phá hoại, tránh phụ thuộc vào các thế lực ngoài nước.
---
Chú ý một chút: Phần 3 của câu 43 này là một phần liên hệ thực tế. Mình không chắc là đủ và đúng chưa nên các bạn chỉ nên tham khảo và rất mong nhận được góp ý.
Bài viết này được chỉnh sửa bởi paradox: 02 Jan 2005 - 03:06 AM

# Câu 44:

Phân tích mục tiêu, các quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam về công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta?

Bài làm:
Công nghiệp hoá theo nghĩa tổng quát nhất là quá trình biến một nước có nền kinh tế lạc hậu thành một nước công nghiệp, thực chất là chuyển từ nền kinh tế dựa trên nông nghiệp là chính sang nền kinh tế dựa trên công nghiệp là chính, chuyển lao động nông nghiệp và thủ công sang lao động công nghiệp sử dụng máy móc là chính.
Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay là xây dựng nước ta thành nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với quá trình phát triển lực lượng sản xuất, có đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.
Về công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đưa ra những quan điểm cơ bản sau:
- Công nghiệp hoá phải gắn liền với hiện đại hoá.
- Xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước có khả năng sản xuất có hiệu quả.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.
- Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững, tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội.
- Khoa học công nghệ là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kết hợp công nghiệp truyền thống với công nghiệp hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định, cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước đi tuần tự, vừa có bước nhảy vọt.
- Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển,

lựa chọn dự án đầu tư vào công nghệ.
- Kết hợp kinh tế với an ninh quốc phòng.

# Câu 45:

Phân tích tính tất yếu và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

Bài làm:
Mỗi phương thức sản xuất xã hội nhất định có một cơ sở vật chất kỹ thuật tương ứng. Cơ sở vật chất kỹ thuật của một xã hội là toàn bộ hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất XH, phù hợp với trình độ kỹ thuật (công nghệ) tương ứng mà lực lượng lao động XH sử dụng để sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu XH. Cơ sở vật chất kỹ thuật phát triền đến một trình độ nhất định để làm đặc trưng cho phương thức sản xuất. Chỗ dựa để xem xét sự biến đổi của cơ sở vật chất kỹ thuật của một phương thức sản xuất là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, sự phát triển của khoa học kỹ thuật và tính chất của quan hệ sản xuất thống trị. Mỗi phương thức sản xuất chỉ được xác định trên cơ sở nền tảng cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển.
1. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta là một tất yếu khách quan. Bởi vì: Đặc trưng của cơ sở vật chất kỹ thuật của các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản là các công cụ lao động thủ công, lạc hậu. Còn đặc trưng của cơ sở vật chất kỹ thuật thời kỳ chủ nghĩa tư bản là nền đại công nghiệp cơ khí hoá. Do vậy, chủ nghĩa xã hội, giai đoạn thấp của phương thức sản xuất Cộng sản chủ nghĩa, đòi hỏi phải có một cơ sở vật chất kỹ thuật cao hơn chủ nghĩa tư bản về cả hai mặt: trình độ kỹ thuật và cơ cấu sản xuất, gắn với thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại. Như vậy, cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa XH là nền công nghiệp lớn hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có trình độ xã hội hoá cao dựa trên trình độ khoa học công nghệ hiện đại được hình thành một cách có kế hoạch và thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.
Chính vì vậy, từ chủ nghĩa tư bản hay trước chủ nghĩa tư bản quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan, một quy luật kinh tế mang tính phổ biến và được thực hiện thông qua công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
Đối với các nước quá độ lên chủ nghĩa XH từ chủ nghĩa tư bản, dù cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản có tiến bộ đến đâu cũng chưa là cơ sở kỹ thuật của chủ nghĩa XH. Các nước này vẫn phải tiếp tục tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tiến hành cách mạng XHCN về quan hệ sản xuất. Còn các nước có nền kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội như nước ta, xây dựng cơ sở vật chất phải tiến hành từ đầu, từ không đến có thông qua công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
Việc tiến hành thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá là yếu tố quyết định tới sự phát triển về chất của lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội, đối với việc đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của mọi thành viên trong xã hội và đối với sự thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội.
2. Thực hiện đúng đắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ có tác dụng to lớn về nhiều mặt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:
- Góp phần phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động, tăng sức chế ngự của

con người đối với thiên nhiên, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định kinh tế, chính trị, xã hội. Từ đó, góp phần quyết định sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.
- Nâng cao năng lực quản lý và vai trò của Nhà nước, tạo ra nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và giúp cho sự phát triển, tự do, toàn diện của con người trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho khoa học công nghệ phát triển nhanh đạt trình độ tiên tiến hiện đại.
- Tăng cường lực lượng vật chất kỹ thuật cho quốc phòng an ninh; đảm bảo đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước ngày càng được cải thiện.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Từ đó, tạo điều kiện vật chất cho việc xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, đủ sức thực hiện sự phân công và hợp tác quốc tế.
Tóm lại, công nghiệp hoá, hiện đại hoá có tác dụng và ý nghĩa hết sức quan trọng. Vì vậy, Đảng ta xác định: "Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hoá đất nước theo hướng hiện đại... là nhiệm vụ trung tâm" trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

# Câu 46:

Phân tích nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Bài làm:
Nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta có hai nội dung cơ bản:
1. Đó là thực hiện cuộc cách mạng khoa học – công nghiệp để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất.
Nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa nên quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá tất yếu phải thông qua cách mạng khoa học công nghệ.Trong điều kiện thế giới đã trải qua hai cuộc cách mạng công khoa học công nghệ và điều kiện cơ cấu kinh tế mở, cuộc cách mạng khoa học công nghệ nước ta cần phải bao hàm cả hai cuộc các mạng khoa học công nghệ trên.
Chính vì vậy, khoa học công nghệ được xác định là có vị trí then chốt, là quốc sách hàng đầu và cuộc cách mạng công nghệ của nước ta hiện nay cần phải thực hiện hai nhiệm sau đây:
- Một là xây dựng thành công cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội để dựa vào đó mà trang bị công nghệ hiện đại cho các ngành kinh tế quốc gia.
- Hai là tổ chức nghiên cứu, thu nhập thông tin, phổ biến ứng dụng những thành tựu mới trong khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất, đời sống với những hình thức, bước đi, quy mô thích hợp.
Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cách mạng khoa học công nghệ, chúng ta cần chú ý những điểm sau:
- Ứng dụng thành tựu mới, tiên tiến về khoa học công nghệ, phục vụ công nghiệp hoá,

hiện đại hoá và từng bước phát triển nền kinh tế tri thức.
- Sử dụng công nghệ mới gắn với yêu cầu tạo nhiều việc làm, tốn ít vốn, giữ được nghề truyền thống, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại..
- Tăng đầu tư ngân sách và huy động các nguồn lực khác cho khoa học và công nghệ; kết hợp phát triển cả bề rộng lẫn bề sâu, xây dựng mới, cải tạo cũ, thực hiện tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết hợp các loại quy mô lớn, vừa và nhỏ cho thích hợp, ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, coi trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả kinh tế - xã hội.
2. Đó là xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lại lao động xã hội.
Cơ cấu kinh tế là tổng thể các bộ phận hợp thành, cùng với vị trí, tỷ trọng và quan hệ tương tác phù hợp giữa các bộ phận trong hệ thống kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế theo nghĩa rộng được xem xét ở ba góc độ: cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế trong đó cơ cấu ngành kinh tế có tầm quan trọng đặc biệt, là bộ xương của cơ cấu kinh tế.
Việc xây dựng cơ cấu kinh tế là yêu cầu cần thiết và khách quan của mỗi nước trong thời kỳ công nghiệp hoá. Xây dựng một cơ cấu kinh tế được gọi là tối ưu khi nó đáp ứng được các yêu cầu sau:
- Phản ánh được và đúng các quy luật khách quan, nhất là các quy luật kinh tế.
- Phù hợp với xu hướng tiến bộ của khoa học và công nghệ trên thế giới.
- Cho phép khai thác tối đa mọi tiềm năng của đất nước, của từng ngành, từng thành phần kinh tế cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.
- Thực hiện tốt sự phân công và hợp tác quốc tế theo xu hướng sản xuất và đời sống ngày càng được quốc tế hoá. Cơ cấu kinh tế phải được tạo dựng là "cơ cấu mở".
- Cơ cấu kinh tế của giai đoạn trước phải tạo đà cho giai đoạn sau và phải được bổ sung, hoàn thiện dần trong quá trình phát triển.
Ở nước ta hiện nay, Đảng đã xác định cần tập trung xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý mà nòng cốt là cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng. Cơ cấu này trong thời kỳ quá độ ở nước ta lên được thực hiện theo phương châm: Kết hợp công nghệ với nhiều trình độ, tranh thủ công nghệ mũi nhọn tiên tiến, lấy quy mô vừa và nhỏ làm chủ yếu, giữ được tốc độ phát triển hợp lý...
Từ sản xuất nhỏ đến sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tất yếu phải phân công lại lao động xã hội. Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá lao động, tức là chuyên môn hoá sản xuất giữa các ngành, trong nội bộ ngành và giữa các vùng trong nền kinh tế. Nó là đòn bẩy của sự phát triển công nghệ, năng suất lao động. Cùng với cách mạng khoa học công nghệ, nó góp phần hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý.
Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sự phân công lại lao động xã hội phải tuân thủ các quá trình có tính quy luật:
- Tỷ trọng và số tuyệt đối lao động nông nghiệp giảm, trong công nghiệp và dịch vụ tăng.
- Tỷ trọng lao động trí tuệ ngày một tăng và chiếm ưu thế so với lao động giản đơn.
- Tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất phi vật chất (dịch vụ) tăng nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất vật chất.
Ở nước ta, phương hướng phân công lại lao động xã hội cần triển khai trên cả hai địa bàn: tại chỗ và di dân để phát triển về chiều rộng kết hợp với phát triển chiều sâu, trong đó cần ưu tiên địa bàn tại chỗ.

# Câu 48:

Phân tích những điều kiện cần thiết để công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

Bài làm:
Để thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay cần phải có 5 tiền đề - điều kiện cần thiết sau:
1. Đầu tiên là vốn.
Vốn được hiểu là các của cải vật chất do con người tạo ra và tích luỹ lại. Nó có thể tồn tại dưới dạng vật thể hoặc vốn tài chính. Cống nghiệp hoá hiện đại hoá của nước ta hiện nay đòi hỏi phải có nhiều vốn, trong đó nguồn vốn trong nước đóng vai trò quyết định, vốn ngoài nước đóng vai trò chủ đạo.
Vốn trong nước bao gồm các tài nguyên thiên nhiên, các tài sản được tích luỹ qua nhiều thế hệ, vị trí địa lý... Việc tích luỹ vốn từ nội bộ nền kinh tế được thực hiện trên cơ sở hiệu quả sản xuất, nguồn của nó là lao động thặng dư của người lao động thuộc mọi thành phần kinh tế. Tăng năng suất lao động xã hội là con đường cơ bản để giải quyết vấn đề tích luỹ vốn trong nước.
Vốn ngoài nước bao gồn các khoản đầu tư trực tiếp, vốn viện trợ, các khoản vốn vay tín dụng... Biện pháp cơ bản để thu hút được nguồn vốn ngoài nước là đẩy mạnh mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà kinh doanh nước ngoài.
Hiện nay, ở nước ta, nguồn vốn trong nước còn hạn hẹp nên phải tận dụng các nguồn vốn bên ngoài. Tuy nhiên, việc tạo nguồn vốn cần phải gắn chặt với việc sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này.
2. Thứ hai là nguồn nhân lực.
Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp cách mạng của quần chúng mà trong đó lực lượng cán bộ khoa học công nghệ và các công nhân lành nghề giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Do đó, trong quá trình phát triển, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải có đầy đủ nguồn nhân lực về số lượng, đảm bảo về chất lượng và có trình độ cao.
Chính vì vậy, phải coi trọng việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những hướng đi chính cho đầu tư phát triển; giáo dục, đào tạo phải thực sự trở thành quốc sách hàng đầu. Phải có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên nguồn nhân lực, đồng thời phải sử dụng tốt nguồn nhân lực đã được đào tạo. Phải phát huy tiềm lực của mỗi người để góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
3. Tiền đề thứ ba là khoa học công nghệ.
Khoa học công nghệ được xác định là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nó quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói riêng.
Nước ta quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển nên tiềm lực về khoa học công nghệ còn yếu. Do đó, muốn thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công với tốc độ nhanh, nhiệm vụ trước mắt cần được giải quyết là
- Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, nắm bắt các công nghệ cao cùng những thành tựu mới về khoa học của thế giới; hướng mạnh vào việc nâng cao năng suất lao động, đổi

mới sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường.
- Xây dựng tiềm lực nhằm phát triển một nền khoa học tiên tiến bao gồm đẩy mạnh các hình thức đào tạo và sử dụng cán bộ, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành khoa học và công nghệ, có cơ chế chính sách tạo động lực cho sự phát triển khoa học công nghệ và đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.
4. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại cũng là một tiền đề cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay.
Cuộc cách mạng khoa học công nghệ cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế đang tạo ra mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các nước. Vì thế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan, tạo ra khả năng và điều kiện để các nước đang phát triển có thể tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ... từ bên ngoài để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
Tuy nhiên, để việc trên trở thành hiện thực, chúng ta cần phải có một đường lối kinh tế đúng đắn, vừa có hiệu quả kinh tế cao, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, vừa giữ vững độc lập, chủ quyền dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.
5. Cuối cùng là sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.
Đây là tiền đề quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta. Cong nghiệp hoá, hiện địa hoá là một cuộc đấu tranh gian khổ phức tạp. Đây là sự nghiệp của toàn dân nhưng cần có Đảng tiên phong, dày dạn kinh nghiệm, tự đổi mới không ngừng lãnh đạo và một Nhà nước của dân, do dân, vì dân, trong sạch, vững mạnh và có hiệu lực quản lý thì công nghiệp hoá, hiện đại hoá mới có thể hoàn thành tốt đẹp.

# Câu 49:

Phân tích những đặc điểm của kinh tế hàng hoá (kinh tế thị trường) ở nước ta hiện nay.

Bài làm:
Kinh tế thị trường là mô hình kinh tế trong đó các quan hệ kinh tế đều được thực hiện trên thị trường thông qua quan hệ trao đổi mua bán. Đây là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hoá dựa trên sự phát triển rất cap của lực lượng sản xuất. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, kinh tế thị trường có 4 đặc điểm sau:
1. Nền kinh tế thị trường còn ở trình độ kém phát triển. Điều này thể hiện ở nhiều điểm như:
Kết cấu hạ tầng vật chất và xã hội ở nước ta còn ở trình độ thấp, trình độ công nghệ lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ bé, năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất còn thấp.
Cơ cấu kinh tế còn mất cân đối và kém hiệu quả, mang nặng đặc trưng của một cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Ngành nghề chưa phát triển, phân công lao động, chuyên môn hoá sản xuất chưa sâu rộng, giao lưu hàng hoá còn nhiều hạn chế.
Thứ ba là chưa có thị trường theo đúng nghĩa của nó. Thị trường nước ta mới đang trong quá trình hình thành, cơ cấu thị trường chưa đầy đủ, dung lượng thị trường còn ít, chưa có thị trường lao động đúng nghĩa, thị trường tiền tệ chưa phát triển, thị trường vốn còn sơ khai.
Thứ tư, thu nhập quốc dân và thu nhập bình quân đầu người còn thấp nên sức mua hàng

còn thấp, tỷ suất hàng hoá chưa cao.
Thứ năm, kinh chế thị trường còn chịu ảnh hưởng lớn của mô hình kinh tế chỉ huy với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp.
2. Nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.
Các thành phần kinh tế tuy có bản chất kinh tế khác nhau nhưng chúng đều là những bộ phận của nền kinh tế quốc dân thống nhất với các quan hệ cung - cầu, tiền tệ...và đều là nội lực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mỗi đơn vị kinh tế là một chủ thể độc lập, tự chủ và tất cả đều bình đẳng trước pháp luật.
Bên cạnh tính thống nhất, các thành phần kinh tế còn khác nhau và mâu thuẫn khiến cho nền kinh tế thị trường ở nước ta có khả năng phát triển theo những phương hướng khác nhau.
Để bảo đảm cho việc định hướng nền kinh tế theo xã hội chủ nghĩa, khắc phục tính tự phát của khu vực tư nhân bên cạnh khuyến khích các thành phần kinh tế này phát triển theo định hướng XHCN, Nhà nước phải quan tâm, củng cố, xây dựng kinh tế nhà nước đủ mạnh để làm tốt vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
3. Nền kinh tế thị trường phát triển theo cơ cấu kinh tế "mở".
Chính sách kinh tế đối ngoại của nền kinh tế hàng hoá nước ta hiện nay được thực hiện theo những định hướng sau:
- Đa dạng hoá, đa phương hoá kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.
- Đảm bảo cho việc thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội và phục vụ đắc lực mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Tăng cường hội nhập vào nền kinh tế thế giới., kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phát huy ý chí tự lực tự cường, dựa vào nguồn lực trong nước là chính kết hợp với việc tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài.
4. Nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự quản lý vĩ mô của Nhà nước.
Đây là đặc điểm cơ bản nhất của kinh tế thị trường ở nước ta, làm cho nền kinh tế thị trường ở nước ta khác với những nền sản xuất hàng hoá giản đơn trước đây cũng như nền kinh tế thị trường ở các nước XHCN. Đặc điểm này cũng là mô hình kinh tế khái quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, có những đặc trưng riêng so với kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa:
- Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân lao động gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối.
- Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, sở hữu nhà nước giữ vai trò chủ thể và kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất mới theo định hướng XHCN là thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, cải thiện đời sống nhân dân và thực hiện công bằng xã hội.
- Về quản lý, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước sử dụng các công cụ pháp luật, kế hoạch, chiến lược... để phát huy tính tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động.

- Về phân phối, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất cũng như thông qua phúc lợi xã hội. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển.
- Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hoá, giáo dục, xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực.
Đây chính là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta tỏng thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

# Câu 50:

Trình bày những điều kiện và chính sách phát triển kinh tế hàng hoá (kinh tế thị trường) ở nước ta.

Bài làm:
Để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp sau đây:
1. Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần.
Thừa nhận sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ là một trong những điều kiện cơ sở để thúc đẩy kinh tế hàng hoá phát triển. Các thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể và nhiều thành phần kinh tế hỗn hợp khác đều cần được khuyến khích phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, tất cả đều là nội lực của nền kinh tế quốc dân.
2. Mở rộng phân công lao động, phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ, tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường.
Phân công lao động là cơ sở của việc trao đổi hàng hoá. Do đó, để đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hoá cần phải mở rộng phân công lao động xã hội, phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ, gắn phân công lao động trong nước với phân công lao động quốc tế.
Đồng thời, phải tiếp tục phát triển mạnh thị trường hàng hoá dịch vụ, hình thành thị trường sức lao động, xây dựng thị trường vốn, từng bước hình thành thị trường chứng khoán, từng bước đồng bộ các loại thị trường.
3. Đẩy mạnh công tác nghiện cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
So với thế giới, trình độ công nghệ sản xuất nước ta còn thấp kém, khả năng cạnh tranh hàng hoá của nước ta là rất yếu. Vì vậy, phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá.
Đồng thời, cần gấp rút xây dựng và củng cố các yếu tố của hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở để thu hút đầu tư của nước ngoài cũng như thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hoá trong cả nước.
4. Giữ vững ổn định chính trị, hoàn thiện hệ thống luật pháp, đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả.
Giữ vững ổn định kinh tế chính trị giữ vai trò quan trọng. Nó là điều kiện để các nhà kinh doanh sản xuất trong và ngoài nước yên tâm và sẵn sàng đầu tư. Hệ thống pháp luật đồng

bộ sẽ tạo nên hành lang pháp lý cho mọi hoạt động sản xuất. Còn đổi mới chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển, sử dụng hiệu quả các nguồn lựcquốc gia.
5. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và các nhà kinh doanh giỏi.
Chuyển sang phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải đẩy mạnh sự nghiệp đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ cho phù hợp với những mục tiêu phát triển kinh tế mới. Đồng thời, phải có phương hướng sử dụng, bồi dưỡng, đãi ngộ đúng đắn nhằm kích thích việc không ngừng nâng cao trình độ, bản lĩnh của họ.
6. Thực hiện chính sách đối ngoại có lợi cho phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
Để thực hiện có hiệu quả kinh tế đối ngoại, chúng ta phải đa dạng hoá hình thức, đa phương hoá đối tác, quán triệt nguyên tắc đội bên cùng có lợi, không cân thiệp vào nội bộ của nhau. Cải cách cơ chế quản lý xuất nhập khẩu để thu hút vốn, kỹ thuật, nhân tài và kinh nghiệm quản lý.
Tóm lại, những giải pháp nói trên tác động qua lại với nhau, tạo nên sức mạnh thúc đẩy nền kình tế hàng hoá nước ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

# Câu 58:

Trình bày tính tất yếu khách quan và các nguyên tắc phát triển các các quan hệ kinh tế quốc tế.

Bài làm:
1. Hiện nay, việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại đã và đang là xu hướng tất yếu đối với tất cả các nước vì các lý do cơ bản sau:
- Việc mở rộng quan hệ kinh tế kinh tế đối ngoại bắt đầu từ yêu cầu của quy luật về sự phân công và hợp tác quốc tế giữa các nước, từ sự phân bố tài nguyên thiên nhiên và sự phát triển không đều về trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật giữa các quốc gia dẫn đến xu thế hợp tác kinh tế để sử dụng có hiệu quả nguồn lực của mỗi quốc gia.
- Cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại làm cho quá trình khu vực hoá, quốc tế hoá đời sống kinh tế trở thành xu hướng tất yếu của thời đại. Một mặt, cách mạng khoa học công nghệ đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất, làm cho lực lượng sản xuất vượt khỏi khuôn khổ quốc gia để trở thành lực lượng sản xuất mang tính quốc tế, thúc đẩy nhanh quá trình khu vực hoá, quốc tế hoá đời sống kinh tế, hình thành nền kinh tế thế giới như một chỉnh thể với nhiều quốc gia tham gia, hình thành thị trường quốc tế với giá cả quốc tế chi phối.
Mặt khác, cách mạng khoa học công nghệ hiện đại tạo ra các điều kiện để thúc đẩy quá trình khu vực hoá, quốc tế hoá đời sống kinh tế. Quốc tế hoá làm cho phân công lao động, hợp tác quốc tế giữa các nước ngày càng phát triển. Nó cũng đẩy mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các nước về nhiều mặt như nguyên liệu, kỹ thuật, công nghệ..., trong đó mỗi nước có những lợi thế riêng và đều tìm cách khai thác tối đa cả lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh của mình. Đồng thời, quốc tế hoá cũng làm xuất hiện

kết cấu hạ tầng sản xuất quốc tế và chi phí sản xuất quốc tế, giá cả quốc tế, thị trường quốc tế, chất lượng quốc tế. Do đó sẽ hoá tạo ra các điều kiện vật chất kỹ thuật để rút ngắn khoảng cách địa lý, không gian, thời gian giữa các quốc gia. Từ đó, thúc đẩy quá trình quốc tế hoá.
Như vậy, khu vực hoá, quốc tế hoá đời sống kinh tế là một tất yếu khách quan. Nó đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực quốc tế và trong nước.
2. Để mở rộng kinh tế đối ngoại có hiệu quả cần quán triệt những nguyên tắc phản ánh những thông lệ quốc tế, đồng thời đảm bảo lợi ích chính đáng về kinh tế, chính trị của đất nước.
Nguyên tắc đầu tiên là nguyên tắc bình đẳng. Đây là nguyên tắc cơ bản trong quan hệ kinh tế quốc tế nói riêng và quan hệ quốc tế nói chung. Nguyên tắc này trước hết phải được thể hiện ở việc đảm bảo lợi ích kinh tế, chính trị của các bên.
Nguyên tắc thứ hai là nguyên tắc cùng có lợi. Để thực hiện nguyên tắc này cần phải nâng cao trình độ hiểu biết về các lĩnh vực ký kết thông qua việc xây dựng các điều khoản quy định quyền lợi, trách nhiệm của các bên trong các hợp đồng.
Nguyên tắc tiếp theo là nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia bởi vì mỗi quốc gia với tư cách là quốc gia độc lập đều có chủ quyền về kinh tế, chính trị, xã hội và địa lý. Đây cũng là nguyên tắc để đảm bảo yêu cầu của nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.
Thứ tư là nguyên tắc giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là nguyên tắc cơ bản nhất trong việc phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam. Mọi hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại đều phải hướng vào mục tiêu độc lập tự chủ và chủ nghĩa xã hội.

# Câu 59:

Phân tích các hình thức của quan hệ kinh tế quốc tế.

Bài làm:
Có sáu hình thức kinh tế đối ngoại.
1. Hình thức đầu tiên là hình thức hợp tác trong lĩnh vực sản xuất bao gồm gia công, xây dựng xí nghiệp chung, chuyên môn hoá và hợp tác hoá sản xuất quốc tế...
Nhận gia công cho nước ngoài là một hình thức tốt, tận dụng được nguồn lao động, tạo nhiều việc làm và tận dụng công suất máy móc hiện có.Nhưng, muốn mở rộng việc nhận gia công cho nước ngoài phải chọn những gì thế giới cần chứ không phải là những gì mà chủ quan ta mong muốn.
Xí nghiệp chung hay hỗn hợp là kiểu tổ chức xí nghiệp công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ và tổ chức tài chính – tín dụng. Về mặt pháp lý, xí nghiệp chung thường được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần với trách nhiệm hữu hạn tương ứng với số vốn góp của các thành viên. Các xí nghiệp này thường được ưu tiên xây dựng ở những ngành nghề kinh tế quốc dân hướng vào xuất khẩu hay thay thế hàng nhập khẩu và trở thành nguồn thu ngoại tệ chuyển đổi hay tạo điều kiện cho Nhà nước tiết kiệm ngoại tệ.
Do phân công lao động quốc tế tất yếu dẫn đến hợp tác quốc tế trên cơ sở chuyên môn

hoá, có thể là chuyên môn hoá giữa những ngành khác nhau hay chuyên môn hoá trong cùng một ngành. Hình thức này làm cho cơ cấu kinh tế ngành của các nước tham gia đan kết, phụ thuộc lẫn nhau.
2. Hình thức hợp tác khoa học kỹ thuật.
Hình thức này được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như phối hợp nghiên cứu khoa học kỹ thuật, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công nhân...
Đối với những nước lạc hậu về kỹ thuật, phương tiện vật chất kỹ thuật còn thiếu, đội ngũ cán bộ mỏng, vốn đầu tư nghiên cứu ít thì việc hợp tác khoa học kỹ thuật có nghĩa nghĩa rất quan trọng, giúp các nước này nhanh chóng rút ngắn khoảng cách lạc hậu về khoa học kỹ thuật với các nước phát triển.
3. Ngoại thương hay thương mại quốc tế là sự trao đổi hàng hoá, dịch vụ giữa các quốc gia.
Ngoại thương có vai trò rất quan trọng đối với mỗi quốc gia, đặc biệt là đối với những quốc gia đang phát triển nhằm góp phần làm tăng của cải và sức mạnh tổng hợp của mỗi nước. Nó là một động lực của sự tăng trưởng kinh tế quốc dân, nâng cao trình độ công nghệ và ngành nghề trong nước, "điều tiết thừa, thiếu" của mỗi nước, tạo điều kiện giao dịch việc làm cho người lao động trong nước.
Nội dung cơ bản của ngoại thương bao gồm xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá trong đó xuất khẩu là hướng ưu tiên trong điểm trong ngoại thương các nước.
Trong hoạt động ngoại thương ở nước ta hiện nay cần hướng vào giải quyết các vấn đề:
- Tăng kim ngạch xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu.
- Chính sách nhập khẩu phải tập trung vào việc hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phục vụ chiến lược hướng mạnh vào sản xuất đồng thời thay thế nhập khẩu những mặt hàng có thể sản xuất hiệu quả ở trong nước.
- Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa chính sách thương mại tự do và chính sách bảo hộ thương mại.
- Hình thành tỷ giá hối đoái một cách chủ động, hợp lý.
4. Hình thức đầu tư quốc tế là một hình thức cơ bản của quan hệ kinh tế đối ngoại. Nó là quá trình trong đó hai hay nhiều bên có quốc tịch khác nhau cùng góp vốn để xây dựng và triển khai một dự án đầu tư nhằm đưa lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia.
Đầu tư quốc tế có tác động hai mặt đối với các nước nhận đầu tư. Một mặt làm tăng nguồn vốn, tăng công nghệ mới, nâng cao trình độ quản lý, tạo việc làm, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tiếp cận kinh tế thị trường hiện đại trên thế giới. Mặt khác, đối với các nước kém phát triển, nó sẽ làm tăng sự phân hoá giữa các gioai cấp trong xã hội, làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, tăng tính phụ thuộc vào bên ngoài.
Có hai hình thức đầu tư quốc tế:
Đầu tư trực tiếp (FDI) là hình thức đầu tư mà quyền sở hữu và quyền sử dụng quản lý vốn của người đầu tư thông nhất với nhau, tức là người có vốn đầu tư trực tiếp tham gia vào việc tổ chức quản lý và điều hành dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về kết quả và rủi ro trong kinh doanh và thu lợi nhuận. Đầu tư trực tiếp được thực hiện dưới các hình thức như hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài, xí nghiệp liên doanh....
Đầu tư gián tiếp là loại hình đầu tư mà quyền sử hữu tách rời quyền sử dụng vốn đầu tư, tức là người có vốn đầu tư không trực tiếp tham gia vào việc tổ chức, điều hành dự án mà thu lợi dưới dạng lợi tức cho vay hoặc lợi tức cổ phần. Trong các hình thức đầu tư gián

tiếp thì vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) là bộ phận quan trọng nhất bao gồm các khoản hỗ trợ không hoàn lại và các khoản tín dụng ưu đãi khác.
5.Hình thức tín dụng quốc tế.
Đây là quan hệ tín dụng giữa Nhà nước, các tổ chức kinh tế, xã hội, các cá nhân trong nước với các chính phủ, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các cá nhân ngoài nước, trong đó với các tổ chức ngân hàng thế giới và ngân hàng khu vực là chủ yếu.
Tín dụng quốc tế được thể hiện dưới nhiều hình thức như vay nợ bằng tiền tệ, vàng, công nghệ, hàng hóa hoặc thông qua hình thức đầu tư trực tiếp.
Vốn tín dụng quốc tế thường dùng để mở rộng sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng - những khu vực vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm nhưng cần phải được sử dụng có hiệu quả.
6. Cuối cùng là các hình thức thu ngoại tệ và du lịch quốc tế.
Các hình thức thu ngoại tệ chủ yếu là du lịch quốc tế (bao gồm các hoạt động tổ chức, hướng dẫn du lịch, cung cấp các dịch vụ như ăn uống, nghỉ ngơi, thăm quan, lưu niệm... cho du khách), vận tải quốc tế (sử dụng các phương thức đường biển, đường bộ, đường không... trong đó vận tải đường biển có vai trò quan trọng nhất), xuất khẩu lao động ra nước ngoài và tại chỗ (đáp ứng nhu cầu lao động ở những ngành khó cơ giới hoá, tự động hoá hoặc cần nhiều lao động) và nhiều dịch vụ khác (dịch vụ ăn uống, tư vấn, thông tin bưu điện...)
Đối với Việt Nam, việc phát triển nhanh các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ đem lại lợi ích cả trước mắt lẫn lâu dài.

# Câu 60:

Phân tích khả năng và các chính sách phát triển quan hệ kinh tế quốc tế ở nước ta hiện nay.

Bài làm:
Để thực hiện mở rộng và nâng cao hiệu quả của kinh tế đối ngoại cần thực hiện đồng thời hàng loạt các giải pháp, trong đó chủ yếu là các giải pháp dưới đây:
1. Đầu tiên là đảm bảo sự ổn định về môi trường chính trị, kinh tế, xã hội bởi vì môi trường chính trị, kinh tế xã hội là nhân tố cơ bản, có tính quyết định tới hoạt động kinh tế đối ngoại, đặc biệt là đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài.
2. Hai là phải xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Trong điều kiện nền kinh tế tri thức đang hình thành và từng bước phát triển, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội càng đóng vai trò quan trọng và yêu cầu chất lượng ngày càng cao, đặc biệt là kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật mà trước hết là hệ thống thông tin liên lạc, giao thông vận tải.
3. Ba là tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước đối với kinh tế đối ngoại. Nếu thiếu sự quản lý của Nhà nước, kinh tế đối ngoại không thể mở rộng và mang lại hiệu quả cao, thậm chí dẫn đến những hậu quả khó lường không chỉ về kinh tế mà còn về cả chính trị.
4. Bốn là có chính sách thích hợp đối với từng hình thức kinh tế đối ngoại. Đây là giải pháp quan trọng nhằm phát triển đa dạng có hiệu quả kinh tế đối ngoại. Một mặt phải mở rộng các hình thức kinh tế đối ngoại, mặt khác phải sử dụng linh hoạt phù hợp với điều

kiện cụ thể.
5. Cuối cùng là việc xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác trong quan hệ kinh tế đối ngoại.. Đây là một vấn đề hết sức phức tạp và cần được xử lý linh hoạt. Đối với việc xây dựng đối tác trong nước, phải từng bước xây dựng các đối tác mạnh có tầm cỡ quốc tế, đóng vai trò đầu tàu trong quan hệ kinh tế quốc tế. Việc lựa chọn đối tác thích hợp cũng là một vấn đề rất quan trọng. Trong tương lai và lâu dài, cần quan tâm hơn đến các công ty xuyên quốc gia vì đây là nguồn lực quốc tế lớn mà chúng ta cần khai thác.
Tóm lại, 5 giải pháp nói trên tuy có vị trí khác nhau nhưng sự phân định chỉ có ý nghĩa tương đối. Để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp trên để tạo ra sức mạnh tổng hợp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại của nền kinh tế nước ta.